

ĐỀ CƯƠNG KIỂM TRA CUỐI KỲ 2 MÔN ĐỊA 12. NH 2025-2026

VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH DỊCH VỤ

PHẦN III. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1: Cho bảng số liệu:

Khối lượng hàng hóa vận chuyển của ngành vận tải nước ta, năm 2015 và 2024

Năm	2015	2024
Khối lượng hàng hóa vận chuyển (triệu tấn)	1151,9	2575,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022 và năm 2024, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết khối lượng hàng hóa vận chuyển của ngành vận tải nước ta năm 2024 so với năm 2015 tăng thêm bao nhiêu triệu tấn (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2: Năm 2024, vận tải đường hàng không của nước ta có số lượt hành khách vận chuyển là 52,1 triệu lượt người; số lượt hành khách luân chuyển là 88 218,3 triệu lượt người.km. Hãy cho biết cự li vận chuyển hành khách trung bình của đường hàng không nước ta năm 2024 là bao nhiêu km (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Trị giá xuất khẩu và trị giá nhập khẩu hàng hóa của nước ta năm 2020 và 2024

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2020	2024
Xuất khẩu	282,6	405,9
Nhập khẩu	262,8	381,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2024, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tổng trị giá xuất nhập khẩu của nước ta năm 2024 so với năm 2020 đã tăng thêm bao nhiêu tỉ USD (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Năm 2024, tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế của nước ta là 2030538,3 nghìn tấn, trong đó loại hình kinh tế Nhà nước là 99902,5 nghìn tấn. Hãy cho biết năm 2024, tỉ lệ loại hình kinh tế Nhà nước trong tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế của nước ta là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân).

Câu 5. Năm 2024 tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam đạt 38,23 tỉ USD và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện đạt 25,35 tỉ USD. Hãy cho biết năm 2024, tỉ lệ vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện trong tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 6. Năm 2024, nước ta có trị giá xuất khẩu là 405,9 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 381,0 tỉ USD. Hãy cho biết năm 2024, cán cân thương mại của nước ta là bao nhiêu tỉ USD.

Câu 7. Cho bảng số liệu:

Khối lượng hàng hoá vận chuyển của cả nước và ngành vận tải đường bộ năm 2015 và năm 2024

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2015	2024
Tổng số	1 151 895,7	2 575 279,4
Trong đó: Đường bộ	882 628,4	2 029 956,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ trọng khối lượng hàng hoá vận chuyển của ngành đường bộ nước ta năm 2024 so với năm 2015 đã tăng bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 8. Cho bảng số liệu:

DOANH THU DU LỊCH LỮ HÀNH THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2018 – 2024 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2024
Kinh tế Nhà nước	1,7
Kinh tế ngoài Nhà nước	68,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8,4

(Nguồn: Cục thống kê năm 2024)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ trọng doanh thu du lịch lữ hành theo giá hiện hành của loại hình kinh tế ngoài Nhà nước ở nước ta năm 2024 chiếm tỉ trọng bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

BÀI 24. KHAI THÁC THỂ MẠNH Ở TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI PHÍA BẮC

PHẦN III. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu: **Nhiệt độ không khí trung bình các tháng năm 2022 tại trạm quan trắc Sơn La.** (Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	16,8	14,9	21,8	22,5	23,5	25,1	26,4	25,5	24,1	22,2	21,1	15,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022, Nxb Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết biên độ nhiệt độ không khí trung bình của năm 2022 tại trạm quan trắc Sơn La là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 2. Năm 2023, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có số dân là 13,1 triệu người, trong đó tỷ lệ dân thành thị khoảng 21,5%. Hãy cho biết số dân thành thị của vùng năm 2023 là bao nhiêu triệu người? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 3. Năm 2023, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có số dân là 13,1 triệu người, diện tích tự nhiên 95,2 nghìn km². Hãy cho biết mật độ dân số vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2023 là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có sản lượng gỗ khai thác năm 2010 là 1738,6 nghìn m³, sản lượng gỗ khai thác năm 2023 là 6043,0 nghìn m³. Hãy cho biết so với năm 2010, sản lượng gỗ khai thác ở vùng năm 2023 tăng thêm bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Diện tích cây công nghiệp lâu năm vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2010	2015	2021
Trung du và miền núi phía Bắc	116,8	144,1	149,2
Đông Nam Bộ	802,1	813,2	809,9

(Nguồn: Tổng cục thống kê năm 2011, 2016, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết so với năm 2010, diện tích cây công nghiệp lâu năm của vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng bao nhiêu nghìn ha vào năm 2021? (làm tròn đến một chữ số thập phân)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Số trang trại chăn nuôi của Trung du và miền núi phía Bắc và cả nước năm 2015 và năm 2023. (Đơn vị: Trang trại)

Năm	2015	2023
Cả nước	15068	14039
Trung du và miền núi phía Bắc	1327	1897

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ trọng trang trại chăn nuôi ở Trung du và miền núi phía Bắc trong cả nước năm 2023 so với năm 2015 tăng thêm bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân).

Câu 7. Cho bảng số liệu: **SỐ LƯỢNG TRÂU CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

GIAI ĐOẠN 2018 – 2021.

(Đơn vị: Nghìn con)

Năm	2018	2021
Trung du và miền núi Bắc Bộ	1391,2	1248,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Tốc độ tăng trưởng số lượng trâu của Trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2021 so với năm 2018 là bao nhiêu phần trăm? (lấy năm 2018 = 100% ; làm tròn kết quả đến hàng chục)

Câu 8. Cho bảng số liệu: SỐ LƯỢNG BÒ CỦA CẢ NƯỚC VÀ VÙNG TD&MNBB GIAI ĐOẠN 2018 – 2021.

(Đơn vị: nghìn con)

Năm Vùng	2018	2019	2020	2021
Cả nước	6 325,2	6 278,0	6 325,5	6 333,3
TD&MNBB	1 163,4	1 179,6	1 204,6	1 213,3

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, tr.651)

Căn cứ bảng số liệu trên, tính tỉ trọng đàn bò của vùng TD&MNBB so với cả nước năm 2021 (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

BÀI 26. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KTXH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.

Câu 1. Cho bảng số liệu: Doanh thu du lịch lữ hành (theo giá hiện hành) của đồng bằng sông Hồng, giai đoạn 2010-2022.

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2022
Doanh thu du lịch lữ hành	4,2	8,5	11,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2016 và 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng doanh thu du lịch lữ hành của đồng bằng sông Hồng, năm 2022 tăng so với năm 2015 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị %)

Câu 2. Cho thông tin sau: Năm 2021, diện tích của vùng đồng bằng sông Hồng là 21,3 nghìn km², số dân là 23 223,1 nghìn người. Hãy cho biết mật độ dân số của vùng đồng bằng sông Hồng là bao nhiêu? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 3. Dân số vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2021 là 23.224.840 nghìn người, năm 2022 là 23.454.200 nghìn người. Cho biết tốc độ gia tăng dân số năm 2022 của Đồng bằng sông Hồng là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến hai chữ số thập phân của đơn vị %)

Công thức tính tốc độ gia tăng dân số là:

Gia tăng dân số = (Dân số cuối kỳ - Dân số đầu kỳ)/Dân số đầu kỳ x 100

Trong đó: - Dân số đầu kỳ: Số lượng dân số ban đầu trong khoảng thời gian xét

- Dân số cuối kỳ: Số lượng dân số sau một khoảng thời gian xét

Câu 4. Năm 2022, doanh thu du lịch lữ hành của đồng bằng sông Hồng là 11,1 nghìn tỉ đồng, chiếm 31,3%. Vậy doanh thu du lịch lữ hành của cả nước là bao nhiêu nghìn tỉ đồng (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của đơn vị nghìn tỉ đồng)

Câu 5. Năm 2021, Đồng bằng sông Hồng có số dân 23,2 triệu người, tỉ lệ dân thành thị chiếm 37,6%. Vậy tỉ lệ dân nông thôn đồng bằng sông Hồng chiếm tỉ trọng bao nhiêu % (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của đơn vị %)

Câu 6. Năm 2021, Đồng bằng sông Hồng có số dân 23,2 triệu người, tỉ lệ dân thành thị chiếm 37,6%. Vậy số dân nông thôn Vùng đồng bằng sông Hồng là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của triệu người)

Câu 7. Dân số của nước ta là 98,3 triệu người năm 2021, tỉ lệ dân số của Đồng bằng sông Hồng chiếm 23,6 % dân số cả nước, hỏi dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng là bao nhiêu triệu người?

Câu 8. Quy mô dân số vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2021 là 23224,84 nghìn người, năm 2022 là 23454,20 nghìn người. Tính tốc độ gia tăng dân số năm 2022 của Đồng bằng sông Hồng? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai của %)

Câu 9. Năm 2022, vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên là 21 278,6 km², số dân là 23 454,2 nghìn người. Tính mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2022. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²)

Câu 10. Năm 2021, Đồng bằng sông Hồng có diện tích lúa là 970,3 nghìn ha, sản lượng lúa là 6020,4 nghìn tấn. Tính năng suất lúa của đồng bằng sông Hồng năm 2021. (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)

Câu 11: Năm 2021 tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của nước ta là 336,1 tỉ USD, trong đó Đồng bằng sông Hồng chiếm 35%. Tính giá trị xuất khẩu hàng hóa của Đồng bằng Sông Hồng năm 2021? (Làm tròn đến hàng đơn vị của tỉ USD)

Câu 12: Cho bảng số liệu: Diện tích, sản lượng lúa ở Đồng bằng sông Hồng và cả nước, năm 2021

Vùng	Đồng bằng sông Hồng	Cả nước
Tiêu chí		
Diện tích (nghìn ha)	970,3	7238,9
Sản lượng (nghìn tấn)	6020,4	43852,6

(Nguồn: Niên giám thống kê 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết năm 2021 năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cao hơn cả nước là bao nhiêu tạ/ha? (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai của tạ/ha)

Câu 13. Biết năm 2022, vùng Đồng bằng sông Hồng có sản lượng lương thực có hạt đạt 6 199 nghìn tấn, dân số là 23 454,2 nghìn người. Tính sản lượng lương thực bình quân theo đầu người của vùng Đồng bằng sông Hồng (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/người).

Câu 14. Cho bảng số liệu: **SỐ TRANG TRẠI CỦA NƯỚC TA VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG NĂM 2022.**

(Đơn vị: Trang trại)

Năm	2022
Đồng bằng sông Hồng	6 601
Cả nước	24 075

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, Tổng cục Thống kê)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng số trang trại của đồng bằng sông Hồng so với cả nước năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 15: Năm 2021 vùng Đồng bằng sông Hồng có tổng diện tích là 2130 nghìn ha, độ che phủ rừng là 22,7%. Tính diện tích rừng của vùng trong năm 2012 (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn ha)

Câu 16: Năm 2021, tổng diện tích lúa của cả nước là 7238,9 nghìn ha, diện tích lúa của Đồng bằng sông Hồng là 970,3 nghìn ha. Cho biết Đồng bằng sông Hồng chiếm bao nhiêu phần trăm trong cơ cấu diện tích lúa của cả nước (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 17: Năm 2021, vùng Đồng bằng sông Hồng có dân số là 23,2 triệu người, sản lượng lương thực đạt 6020,4 nghìn tấn. Hãy tính bình quân lương thực theo đầu người của vùng. (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/người)

BÀI 27. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ

Phần III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. TH1.6. Biết năm 2021, sản lượng lúa cả năm của Bắc Trung Bộ đạt 3 951,5 nghìn tấn, số dân khoảng 11,2 triệu người. Tính bình quân lương thực đầu người của Bắc Trung Bộ (đơn vị tính: kg/người, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Dựa vào bảng số liệu sau đây: SẢN LƯỢNG LÚA ĐÔNG XUÂN CỦA TỈNH THANH HOÁ VÀ NGHỆ AN GIAI ĐOẠN 2010 - 2021 (Đơn vị: nghìn tấn).

Năm Tỉnh	2010	2015	2020	2021
Thanh Hóa	727,1	785,1	748,9	770,5
Nghệ An	540,9	569,7	613,7	629,9

Sản lượng lúa đông xuân năm 2021 Thanh Hóa gấp mấy lần của Nghệ An: (đơn vị tính: lần, làm tròn kết quả sau dấu phẩy 2 chữ số của phần thập phân).

Câu 3. Dựa vào bảng số liệu sau: *Tổng diện tích rừng và diện tích rừng trồng ở Bắc Trung Bộ giai đoạn 2015 – 2021* (Đơn vị: nghìn ha)

Năm Diện tích	2015	2020	2021
Tổng diện tích rừng	3045,0	3126,7	3131,1
Trong đó: diện tích rừng trồng	808,9	921,2	929,6

Tính diện tích rừng tự nhiên ở Bắc Trung Bộ năm 2021. (đv tính: nghìn ha, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Biết năm 2022, tỉnh Nghệ An có tổng diện tích tự nhiên là 16486,5km, tổng số dân là 3420000 người. Tính mật độ dân số tỉnh Nghệ An năm 2022 (đơn vị tính: người/km, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Biết năm 2021, sản lượng lúa cả năm của Bắc Trung Bộ đạt 3 951,5 nghìn tấn, số dân khoảng 11,2 triệu người. Tính bình quân lương thực đầu người của Bắc Trung Bộ (đơn vị tính: kg/người, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Biết năm 2021, số dân của Bắc Trung Bộ là 11 152,6 nghìn người, số dân thành thị là 2846,4 nghìn người. Tính tỉ lệ dân nông thôn Bắc Trung Bộ năm 2021 (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân thứ nhất).

Câu 7. Vùng Bắc Trung Bộ năm 2010 có sản lượng thủy sản khai thác 240,9 nghìn tấn; năm 2021 là 512,2 nghìn tấn. Tính tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản khai thác năm 2021 so với năm 2010 của vùng. (*Lấy năm 2010 = 100%, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %*)

Câu 8. Cho diện tích và sản lượng lúa cả năm của vùng Bắc Trung Bộ năm 2022 lần lượt là 663,4 nghìn ha và 3717,3 nghìn tấn. Tính năng suất lúa năm 2022 của vùng (*Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha*)

Câu 9: Cho bảng số liệu: Diện tích và sản lượng một số cây trồng ở Bắc Trung Bộ, năm 2015 và 2021

Cây trồng	Cao su		Lạc		Mía	
	2015	2021	2015	2021	2015	2021
Diện tích (nghìn ha)	86,8	61,4	57,2	41,9	58,3	34,8
Sản lượng (nghìn tấn)	35,0	47,2	114,6	104,0	3418	2 139

(Nguồn: Cục thống kê các tỉnh của Bắc Trung Bộ, 2016 và 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính năng suất cây cao su ở Bắc Trung Bộ năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/ha).

Câu 10. Cho diện tích và dân số của Bắc Trung Bộ năm 2021 lần lượt là 51,2 nghìn km² và 11,2 triệu người. Vậy mật độ dân số của Bắc Trung Bộ năm 2021 là bao nhiêu người/ km²? (làm tròn đến hàng đơn vị)

Câu 11: Tổng diện tích rừng của Bắc Trung Bộ năm 2021 là 3131,1 nghìn ha, trong đó diện tích rừng trồng là 929,6 nghìn ha. Vậy tỉ lệ diện tích rừng trồng của Bắc Trung Bộ năm 2021 là bao nhiêu phần trăm so với tổng diện tích rừng? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của %).

Câu 12. Cho bảng số liệu: Sản lượng thủy sản BTB giai đoạn 2010-2021. Đơn vị: Nghìn tấn

Năm Sản lượng	2010	2021
Thủy sản khai thác	240,9	512,2
Thủy sản nuôi trồng	97,1	183,9

Nguồn: niên giám thống kê các năm 2022)

Tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác ở Bắc Trung Bộ năm 2021 tăng bao nhiêu % (phần trăm) so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân của đơn vị %)

Câu 13. Cho bảng số liệu:

TỔNG DIỆN TÍCH RỪNG Ở BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010- 2021 (Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng diện tích rừng	2807,2	3045,0	3126,7	3131,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2016, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng diện tích rừng của Bắc Trung Bộ năm 2021 so với năm 2010 (cho diện tích năm 2010= 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

BÀI 28 - 30. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở NAM TRUNG BỘ

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Các đồng muối nổi tiếng của vùng Nam Trung Bộ là

- A. Thuận An, Văn Lý.
- B. Cà Ná, Sa Huỳnh.
- C. Cà Ná, Văn Lý.
- D. Sa Huỳnh, Thuận An.

Câu 2. Cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta đang được xây dựng ở vịnh

- A. Cam Ranh.
- B. Xuân Đài.
- C. Dung Quất.
- D. Vân Phong.

Câu 3. Thuận lợi chủ yếu của việc nuôi trồng thủy sản ở Nam Trung Bộ là

- A. bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá.
- B. có nhiều loài cá quý, loài tôm mực.
- C. liền kề với các ngư trường lớn.
- D. hoạt động chế biến hải sản đa dạng.

Câu 4. Vùng Nam Trung Bộ có điều kiện thuận lợi nhất để

- A. phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- B. trồng cây công nghiệp nhiệt đới.
- C. chăn nuôi đại gia súc.
- D. phát triển thủy điện.

Câu 5. So với các vùng kinh tế - xã hội khác ở Việt Nam, Nam Trung Bộ có

- A. ít tỉnh, thành phố nhất.
- B. diện tích lớn nhất.
- C. dân số đông nhất.
- D. mật độ dân số cao nhất.

Câu 6. Tỉnh, thành phố nào của Nam Trung Bộ giáp hai nước Lào và Cam-pu-chia?

- A. Quảng Ngãi.
- B. Khánh Hòa.
- C. Gia Lai.
- D. Đắk Lắk.

Câu 7. Điều kiện tự nhiên thuận lợi hàng đầu để Nam Trung Bộ hình thành được vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm quy mô lớn là

- A. đất ba dạn có tầng phong hoá sâu, dễ thoát nước.
- B. khí hậu cận xích đạo gió mùa, lượng nhiệt ẩm dồi dào.
- C. đất ba dạn phân bố tập trung trên các cao nguyên rộng.

D. đất ba dân giàu dinh dưỡng, nguồn nước phong phú.

Câu 8. Để tận dụng tối đa nguồn thủy năng, các công trình thủy điện ở Nam Trung Bộ được xây dựng theo kiểu

A. song song.

B. so le.

C. nối tiếp.

D. bậc thang.

Câu 9. Nam Trung Bộ là vùng đứng đầu cả nước về

A. diện tích cây cà phê.

B. diện tích cây ăn quả.

C. trữ năng thủy điện.

D. sản lượng cây cao su.

Câu 10. Hiện nay, vùng Nam Trung Bộ gồm bao nhiêu tỉnh, thành phố?

A. 4

B. 5

C. 6

D. 7

Câu 11. Ranh giới tự nhiên giữa Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ là

A. sông Bến Hải.

B. dãy Hoành Sơn (Đèo Ngang).

C. dãy núi Bạch Mã.

D. sông Gianh.

Câu 12. Loại khoáng sản có trữ lượng lớn nhất vùng Nam Trung Bộ là

A. crôm.

B. mangan.

C. sắt.

D. bôxít.

Câu 13. Nghề nuôi tôm hùm, tôm sú phát triển mạnh nhất ở các tỉnh nào sau đây của vùng Nam Trung Bộ?

A. Đà Nẵng, Quảng Ngãi.

B. Lâm Đồng, Quảng Ngãi.

C. Quảng Ngãi, Gia Lai.

D. Đắk Lắk, Khánh Hòa.

Câu 19. Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa lần lượt thuộc các tỉnh, thành phố nào của nước ta?

A. Tỉnh Quảng Ngãi và thành phố Đà Nẵng.

B. Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa.

C. Thành phố Đà Nẵng và tỉnh Gia Lai.

D. Tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Khánh Hòa.

Câu 20. Dầu khí đang được khai thác tại tỉnh nào sau đây của Nam Trung Bộ?

A. Gia Lai.

B. Đắk Lắk.

C. Lâm Đồng.

D. Khánh Hòa.

Câu 21. Cánh đồng muối Sa Huỳnh và Cà Ná lần lượt thuộc 2 tỉnh nào dưới đây?

A. Quảng Ngãi và Khánh Hòa.

B. Đà Nẵng và Quảng Ngãi.

C. Quảng Ngãi và Đắk Lắk.

D. Gia Lai và Đà Nẵng.

Câu 23. Đặc khu Lý Sơn thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Gia Lai.

- B. Khánh Hoà.
- C. Lâm Đồng.
- D. Quảng Ngãi.

Câu 24. Cây công nghiệp được trồng nhiều ở vùng Nam Trung Bộ là

- A. lạc.
- B. đậu tương.
- C. cà phê.
- D. mía.

Câu 25. Sông nào sau đây ở vùng Nam Trung Bộ đã xây dựng được nhiều bậc thang thủy điện nhất?

- A. Sê San.
- B. Đồng Nai.
- C. Srê Pôk.
- D. Ba.

Câu 26. Đặc điểm nổi bật về địa hình ở phía tây vùng Nam Trung Bộ chủ yếu là

- A. đồng bằng châu thổ.
- B. cao nguyên xếp tầng.
- C. vùng núi cao hiểm trở.
- D. bán bình nguyên.

Câu 27. Nguồn tài nguyên rừng ở Nam Trung Bộ có đặc điểm

- A. chiếm diện tích lớn, nhiều gỗ quý.
- B. rừng ít, nghèo nàn.
- C. chỉ có rừng trồng.
- D. chủ yếu là rừng ngập mặn.

Câu 28. Hồ lớn nhất ở Nam Trung Bộ là:

- A. Hồ Dầu Tiếng
- B. Hồ Biển Hồ (hồ T’Nung)
- C. Hồ Thác Bà
- D. Hồ Trị An

Câu 29. Cây công nghiệp lâu năm nào sau đây được trồng nhiều ở Đắk Lắk?

- A. Cà phê
- B. Chè
- C. Dừa
- D. Điều

Câu 30. Hồ thủy điện lớn nhất Nam Trung Bộ là:

- A. Yaly
- B. Hòa Bình
- C. Sơn La
- D. Thác Bà

Câu 31. Ý nghĩa quan trọng nhất của phát triển kinh tế ở Nam Trung Bộ đối với quốc phòng – an ninh là

- A. tăng cường xuất khẩu
- B. giữ vững chủ quyền lãnh thổ
- C. Hạn chế thiên tai
- D. Giải quyết tình trạng thiếu việc làm

Câu 32. Loại cây công nghiệp lâu năm có diện tích lớn thứ hai ở Nam Trung Bộ sau cà phê là

- A. Cao su
- B. Chè
- C. Hồ tiêu
- D. Điều

Câu 33. Nam Trung Bộ có đường biên giới tiếp giáp với quốc gia nào sau đây?

- A. Lào và Trung Quốc
- B. Lào và Campuchia
- C. Campuchia và Thái Lan
- D. Lào và Myanmar

Câu 34. Cây công nghiệp lâu năm nào được trồng nhiều ở Lâm Đồng?

- A. Chè
- B. Cà phê
- C. Hồ tiêu
- D. Cao su

Câu 35. Loại khoáng sản phi kim quan trọng nhất ở phía tây của Nam Trung Bộ là

- A. đá vôi
- B. bô-xít
- C. cát trắng
- D. muối mỏ

Câu 36. Khí hậu Nam Trung Bộ có đặc điểm

- A. mùa mưa – mùa khô phân hóa rõ rệt
- B. quanh năm nóng ẩm, mưa nhiều
- C. nhiệt độ thấp quanh năm
- D. chỉ có mùa đông lạnh

Câu 37. Sản phẩm du lịch nhân văn đặc sắc của Nam Trung Bộ được UNESCO công nhận là

- A. nhã nhạc cung đình Huế
- B. không gian văn hóa cồng chiêng
- C. quan họ Bắc Ninh
- D. ca trù

Câu 38. Nhân tố tự nhiên thuận lợi nhất cho việc trồng cà phê ở Nam Trung Bộ là

- A. Khí hậu ôn đới.
- B. Đất badan màu mỡ
- C. Đồng bằng rộng lớn
- D. Khí hậu cận nhiệt đới

Câu 39. Một trong những hạn chế lớn nhất của Nam Trung Bộ trong phát triển kinh tế là

- A. tài nguyên khoáng sản nghèo nàn.
- B. mùa khô kéo dài, dễ xảy ra hạn hán.
- C. dân số quá đông, gây sức ép việc làm.
- D. thiếu đất trồng cây công nghiệp.

2. Thông hiểu

Câu 40. Nguyên nhân chủ yếu để Nam Trung Bộ có ưu thế hơn Bắc Trung Bộ trong khai thác hải sản là

- A. có các ngư trường rộng lớn.
- B. tất cả các tỉnh đều giáp biển.
- C. có nhiều vũng, vịnh, đầm phá.
- D. có các điều kiện hải văn thuận lợi.

Câu 41. Nam Trung Bộ có thể mạnh để phát triển du lịch biển, đảo là do

- A. có nhiều vịnh ăn sâu vào đất liền, kín gió, giàu khoáng sản.
- B. có các bãi biển đẹp, nhiều vũng vịnh nổi tiếng, các đảo gần bờ.
- C. có nhiều ngư trường lớn, hệ thống các đảo, quần đảo đa dạng.
- D. vùng biển rộng, ấm, có hai quần đảo lớn là Hoàng Sa và Trường Sa.

Câu 42. Hoạt động du lịch biển ở Nam Trung Bộ phát triển quanh năm chủ yếu do

- A. nhiều tua du lịch phù hợp.

- B. đội ngũ phục vụ chuyên nghiệp.
- C. nhiều chính sách thu hút du khách.
- D. nhiều bãi biển đẹp, nền nhiệt độ cao.

Câu 43. Điểm khác biệt trong phát triển cây công nghiệp lâu năm của Nam Trung Bộ so với Trung du miền núi phía Bắc là

- A. chủ yếu chuyên canh cây công nghiệp nhiệt đới.
- B. chủ yếu chuyên canh cây công nghiệp cận nhiệt.
- C. quy mô chuyên canh cây công nghiệp nhỏ hơn.
- D. loại cây công nghiệp nhiệt đới kém đa dạng hơn.

Câu 44. Điều kiện nào sau đây thuận lợi nhất để Nam Trung Bộ xây dựng cảng nước sâu?

- A. Bờ biển dài, nhiều đầm phá.
- B. Các tỉnh/thành phố đều giáp biển.
- C. Có nhiều vịnh biển sâu, kín gió.
- D. Ít chịu ảnh hưởng của bão.

Câu 45. Vấn đề có ý nghĩa quan trọng nhất trong việc nâng cao quả hiệu kinh tế của ngành thủy sản ở Nam Trung Bộ là

- A. đầu tư phương tiện và tập trung đánh bắt.
- B. đào tạo lao động và đẩy mạnh xuất khẩu.
- C. khai thác hợp lý và bảo vệ các nguồn lợi.
- D. khai thác, nuôi trồng kết hợp chế biến.

Câu 46. Thuận lợi của Nam Trung Bộ đối với phát triển dịch vụ hàng hải là

- A. bờ biển dài, có các vịnh nước sâu.
- B. có vùng biển rộng và các đầm phá.
- C. nhiều cửa sông và những bãi triều.
- D. có những bãi cát rộng, đảo ven bờ.

Câu 47. Thế mạnh tự nhiên thuận lợi nhất trong việc phát triển ngành đánh bắt thủy sản ở Nam Trung Bộ là

- A. bờ biển dài, nhiều ngư trường, bãi tôm, bãi cá.
- B. ít chịu ảnh hưởng của bão và gió mùa đông bắc.
- C. bờ biển có nhiều khả năng xây dựng cảng cá.
- D. ngoài khơi có nhiều loài có giá trị kinh tế cao.

Câu 48. Ý nghĩa chủ yếu của việc xây dựng các cảng nước sâu ở Nam Trung Bộ là

- A. thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế.
- B. góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu ngành.
- C. tạo việc làm, thay đổi bộ mặt vùng ven biển.
- D. tăng năng lực vận chuyển, tiền đề phát triển các khu công nghiệp.

Câu 49. Việc xây dựng nhiều bậc thang thủy điện trên sông ở vùng Nam Trung Bộ có ý nghĩa nào sau đây?

- A. Bảo vệ môi trường không khí.
- B. Chống ô nhiễm nguồn nước sông và xói mòn đất.
- C. Chống biến đổi khí hậu và nước biển dâng.
- D. Tiết kiệm được nguồn nước và điều tiết được dòng chảy.

Câu 50. Biện pháp hiệu quả nhất để hạn chế nạn phá rừng ở Nam Trung Bộ là

- A. tăng cường đi kiểm tra rừng và xử phạt lỗi vi phạm.
- B. giao đất, giao rừng để người dân cùng quản lý rừng.
- C. tích cực trồng rừng để bù lại diện tích đã bị mất đi.
- D. chỉ khai thác diện tích rừng sản xuất và rừng trồng.

Câu 51. Cây chè có mặt ở vùng Nam Trung Bộ chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

- A. Nguồn nước phong phú, tầng đất dày, mưa nhiều.
- B. Khí hậu có sự phân hóa theo độ cao của địa hình.

- C. Khí hậu mang tính chất kích đạo gió mùa rõ rệt.
- D. Diện tích đất badan rộng lớn và giàu dinh dưỡng.

Câu 52. Để phát triển nông nghiệp bền vững ở Nam Trung Bộ cần

- A. tăng diện tích trồng cây công nghiệp ngắn ngày
- B. khai thác tối đa đất trồng đồi núi trọc
- C. kết hợp bảo vệ rừng và thủy lợi để chống hạn, xói mòn
- D. chỉ chú trọng sản xuất cà phê xuất khẩu

Câu 53. Nguyên nhân chính làm nguồn nước ở Nam Trung Bộ thiếu hụt vào mùa khô là do

- A. lượng mưa ít quanh năm
- B. mùa khô kéo dài, dòng chảy giảm mạnh
- C. rừng còn nhiều nên giữ nước tốt
- D. đất badan giữ nước kém

Câu 54. Việc khai thác bô-xít ở Nam Trung Bộ cần chú ý nhất đến vấn đề nào?

- A. thị trường tiêu thụ
- B. ô nhiễm môi trường và an ninh nguồn nước
- C. thiếu lao động kỹ thuật
- D. vận chuyển bằng đường biển

Câu 55. Khó khăn lớn nhất trong phát triển cây cà phê ở Nam Trung Bộ hiện nay là

- A. thiếu lao động có trình độ kỹ thuật cao.
- B. giống cây trồng cho năng suất chưa cao.
- C. thị trường xuất khẩu có nhiều biến động.
- D. công nghiệp chế biến chậm phát triển.

Câu 56. Biện pháp chủ yếu để bảo vệ rừng ở Nam Trung Bộ là

- A. mở rộng hình thức sản xuất trang trại.
- B. đẩy mạnh công tác giao đất giao rừng.
- C. ngăn chặn tình trạng du canh du cư.
- D. trồng nhiều cây công nghiệp lâu năm.

Câu 57. Vấn đề cần chú ý trong phát triển thủy điện ở Nam Trung Bộ là

- A. bảo vệ rừng, đất đai và điều tiết nước trong mùa lũ.
- B. giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống.
- C. góp phần bảo vệ không gian văn hoá Cồng chiêng.
- D. kết hợp sản xuất điện và các hoạt động kinh tế khác.

Câu 58. Điều kiện nào sau đây là thuận lợi chủ yếu để phát triển thủy điện ở Nam Trung Bộ?

- A. nhiều đồi núi và diện tích rừng rộng.
- B. khí hậu cận Xích đạo, đất badan tốt.
- C. nhiều cao nguyên độ cao khác nhau.
- D. có nhiều sông suối, lắm thác ghềnh.

Câu 59. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với phát triển lâm nghiệp ở Nam Trung Bộ?

- A. Đẩy mạnh khai thác và xuất khẩu gỗ tự nhiên.
- B. Sản lượng khai thác gỗ từ rừng trồng tăng lên.
- C. Chống nạn phá rừng, diện tích rừng trồng tăng.
- D. Chú trọng bảo vệ rừng và hoạt động lâm sinh.

Câu 60. Thuận lợi để phát triển du lịch ở Nam Trung Bộ là

- A. các cao nguyên khá bằng phẳng, rộng với đất ba-dan màu mỡ.
- B. các khối núi với sự phân hoá của cảnh quan tự nhiên, khí hậu.
- C. khí hậu mang tính chất cận Xích đạo, phân hoá theo mùa rõ rệt.
- D. nhiều hệ thống, thượng nguồn sông có trữ lượng thủy năng lớn.

Câu 61. Hoạt động nào sau đây **không phải** để bảo vệ rừng ở Nam Trung Bộ?

- A. Thực hiện tốt việc giao đất, giao rừng đến hộ gia đình.
- B. Tăng cường khai thác rừng và đẩy mạnh xuất khẩu gỗ.
- C. Bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có, chống phá rừng.
- D. Chống nạn phá rừng tự nhiên và khai thác rừng bừa bãi.

Câu 62. Biện pháp chủ yếu thúc đẩy sản xuất hàng hóa đối với cây công nghiệp ở Nam Trung Bộ là

- A. mở rộng thêm diện tích để trồng trọt.
- B. quy hoạch lại các vùng chuyên canh.
- C. mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.
- D. đa dạng hoá cơ cấu cây công nghiệp.

Câu 63. Lợi thế chủ yếu để phát triển lâm nghiệp ở Nam Trung Bộ là

- A. các cao nguyên khá bằng phẳng, rộng với đất ba dan màu mỡ.
- B. các khối núi với sự phân hoá của cảnh quan tự nhiên, khí hậu.
- C. khí hậu mang tính chất cận Xích đạo, phân hoá theo mùa rõ rệt.
- D. diện tích rừng lớn, tính đa dạng sinh học cao, nhiều loài gỗ quý.

3. Vận dụng

Câu 64. Mục đích chủ yếu của việc phát triển giao thông vận tải biển ở Nam Trung Bộ là

- A. tăng vai trò trung chuyển, phân bố lại dân cư.
- B. mở rộng giao lưu, phát triển kinh tế - xã hội.
- C. tạo thế mở cửa, thúc đẩy phân công lao động.
- D. thúc đẩy phát triển công nghiệp và đô thị hoá.

Câu 65. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Nam Trung Bộ là

- A. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
- B. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
- C. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.
- D. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.

Câu 66. Ý nghĩa chủ yếu của việc xây dựng các cảng nước sâu ở Nam Trung Bộ là

- A. tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.
- B. thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.
- C. tăng vận chuyển, tiền đề tạo khu công nghiệp.
- D. chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế nhanh hơn.

Câu 67. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển sản xuất thủy sản ở Nam Trung Bộ

- A. tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa và giải quyết việc làm.
- B. tạo ra các nghề mới và làm thay đổi bộ mặt nông thôn.
- C. góp phần phát triển công nghiệp và phân hóa lãnh thổ.
- D. thu hút các nguồn đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Câu 68. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Nam Trung Bộ là

- A. nâng cao hiệu quả kinh tế, khai thác hợp lý và bảo vệ tài nguyên.
- B. bảo vệ chủ quyền biển đảo, tạo việc làm và tăng thêm thu nhập.
- C. thu hút vốn đầu tư, hiện đại hóa được sản xuất và cơ sở hạ tầng.
- D. khai thác tiềm năng, hạn chế thiên tai và hiện đại hóa sản xuất.

Câu 69. Nguyên nhân chủ yếu làm cho hiệu quả hoạt động của hệ thống cảng biển ở Nam Trung Bộ chưa cao là do

- A. kinh tế phát triển chậm, cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện.
- B. mật độ dân số thưa, trình độ lao động còn chưa cao.
- C. vận tải phối hợp chưa phát triển, phương tiện lạc hậu.
- D. vốn đầu tư còn hạn chế, thiên tai thường xuyên xảy ra.

Câu 70. Biện pháp chủ yếu đẩy mạnh phát triển du lịch biển đảo ở Nam Trung Bộ là

- A. nâng cấp các cơ sở lưu trú, khai thác mới tài nguyên.

B. hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đa dạng loại hình sản phẩm.

C. nâng cao trình độ người lao động, tích cực quảng bá.

D. thu hút dân cư tham gia, phát triển du lịch cộng đồng.

Câu 71. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Nam Trung Bộ là

A. phát huy thế mạnh tự nhiên, phát triển kinh tế.

B. tận dụng tài nguyên, đổi mới tập quán sản xuất.

C. tạo thêm việc làm, thay đổi phân công lao động.

D. chuyển dịch về cơ cấu kinh tế, tăng nguồn thu.

Câu 72. Ý nghĩa chủ yếu của đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp ở Nam Trung Bộ là

A. nâng cao vị thế của vùng, thu hút vốn đầu tư.

B. tăng giá trị hàng hoá, phát huy các thế mạnh.

C. nâng cao hiệu quả kinh tế, thu nhiều ngoại tệ.

D. thúc đẩy chuyên môn hoá, phát triển sản xuất.

Câu 73. Mục đích chủ yếu của việc hình thành vùng chuyên canh nông nghiệp qui mô lớn ở Nam Trung Bộ là

A. tạo ra khối lượng nông sản lớn và có giá trị cao.

B. giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nhân dân.

C. đa dạng hóa các sản phẩm, phù hợp với địa hình.

D. tận dụng tốt tài nguyên thiên nhiên, thu hút vốn.

Câu 74. Biện pháp chủ yếu phát triển cây cà phê theo hướng hàng hoá ở Nam Trung Bộ là

A. tăng cường lao động, sử dụng kĩ thuật mới.

B. mở rộng diện tích, sử dụng các giống tốt.

C. đẩy mạnh chế biến, sản xuất chuyên canh.

D. nâng cao năng suất, tăng nhanh diện tích.

II. DẠNG ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Nam Trung Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế: đường bờ biển dài, nhiều vịnh nước sâu, kín gió; bờ biển có các bãi tắm đẹp, khí hậu thuận lợi; vùng biển có các ngư trường trọng điểm. Vùng biển và thềm lục địa có tiềm năng để phát triển công nghiệp khai thác dầu khí. Ven biển có nhiều điều kiện thuận lợi để sản xuất muối, khai thác cát thủy tinh và ôxit titan.

a) Nam Trung Bộ có điều kiện để phát triển tổng hợp kinh tế biển.

b) Vùng biển và thềm lục địa Nam Trung Bộ có tiềm năng về dầu khí lớn nhất nước ta.

c) Các ngư trường lớn ở Nam Trung Bộ có nhiều thuận lợi để nuôi trồng thủy sản.

d) Vấn đề ô nhiễm môi trường biển, suy giảm tài nguyên biển là thách thức lớn cho phát triển kinh tế biển ở Nam Trung Bộ.

Câu 2. Cho thông tin sau

Nam Trung Bộ đã chú trọng khai thác có hiệu quả các thế mạnh để phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển. Hoạt động này có ý nghĩa quan trọng trong bảo vệ nguồn lợi sinh vật biển và môi trường sinh thái, tạo sức mạnh tổng hợp, củng cố an ninh quốc phòng trong vùng và cả nước.

a) Thế mạnh để phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Nam Trung Bộ là nghề cá, du lịch biển, dịch vụ hàng hải, khai khoáng.

b) So với các vùng lãnh thổ khác Nam Trung Bộ có nhiều địa điểm tốt để xây dựng cảng biển nước sâu.

c) Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Nam Trung Bộ là tạo việc làm và xây dựng hệ thống đô thị lớn.

d) Giải pháp chủ yếu để phát triển tổng hợp kinh tế biển ở Nam Trung Bộ là mở rộng thị trường, xây dựng kinh tế liên hoàn, đầu tư công nghệ.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng ở Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2023

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2021	2023
Khai thác	707,1	1167,9	1219,5
Nuôi trồng	80,8	101,3	109,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê 2024)

- a) Sản lượng thủy sản nuôi trồng giảm.
- b) Sản lượng thủy sản khai thác tăng và cao hơn sản lượng hải sản nuôi trồng
- c) Sự thay đổi sản lượng thủy sản nuôi trồng là do có nhiều ngư trường trọng điểm lớn, nguồn lợi hải sản phong phú.
- d) Sự thay đổi sản lượng thủy sản khai thác chủ yếu là do đẩy mạnh khai thác xa bờ, đầu tư tàu công suất lớn với trang thiết bị hiện đại.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Tài nguyên biển là một lợi thế lớn của Nam Trung Bộ. Đường bờ biển dài, điều kiện khí hậu thuận lợi đã tạo cho vùng có nguồn hải sản phong phú. Vùng có tổng trữ lượng hải sản lớn, với nhiều hải sản có giá trị như tôm he, tôm hùm, cá mú, cá ngừ, ngọc trai,...

- a) Nam Trung Bộ có điều kiện nuôi nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao.
- b) Biện pháp nâng cao giá trị thủy sản nuôi trồng nước mặn của Nam Trung Bộ là mở rộng diện tích, đa dạng sản phẩm.
- c) Biện pháp để đẩy mạnh đánh bắt xa bờ ở Nam Trung Bộ là tăng cường tàu thuyền, phương tiện hiện đại.
- d) Sản xuất thủy sản có ý nghĩa quan trọng với Nam Trung Bộ trong việc tạo sản phẩm hàng hóa, giải quyết việc làm.

Câu 5. Cho thông tin sau:

Nam Trung Bộ có vùng biển rộng và nhiều ngư trường lớn. Đường bờ biển dài với nhiều vịnh biển sâu như: vịnh Vân Phong, Cam Ranh, Đà Nẵng..., nhiều bãi biển đẹp như: Nha Trang, Mũi Né, Non Nước, Mỹ Khê, nhiều khu dự trữ sinh quyển..., và nhiều khoáng sản có giá trị đã tạo điều kiện thuận lợi để Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển.

- a) Vùng biển rộng với nhiều vịnh biển sâu thuận lợi cho phát triển ngành khai thác khoáng sản.
- b) Nam Trung Bộ có thể mạnh trong phát triển du lịch biển với sản phẩm du lịch đa dạng.
- c) Khai thác thủy sản là ngành kinh tế quan trọng nhất, với lợi thế có hai ngư trường trọng điểm.
- d) Phát triển kinh tế biển là nền tảng quan trọng trong việc củng cố, hoàn thiện và phát triển an ninh quốc phòng của vùng và cả nước.

Câu 6. Cho thông tin sau:

Đất đai được coi là tài nguyên cơ bản của vùng, diện tích đất chủ yếu là đất đỏ bazan, tầng phong hoá dày; địa hình có các cao nguyên xếp tầng (cao nguyên Buôn Ma Thuột, Plâycu, Đắk Nông, Kon Tum...). Khí hậu ở Nam Trung Bộ được chia làm hai mùa: mùa mưa từ tháng 5 đến hết tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4. Do ảnh hưởng của độ cao nên trong khi ở các cao nguyên cao 400–500 m khí hậu tương đối mát và mưa nhiều, riêng cao nguyên cao trên 1000 m thì khí hậu lại mát mẻ quanh năm mang đặc điểm của khí hậu núi cao.

- a) Bề mặt các cao nguyên thuận lợi cho hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm.
- b) Vùng trồng được cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt là do sự phân mùa của khí hậu.
- c) Bề mặt các cao nguyên xếp tầng thuận lợi cho việc xây dựng các bậc thang thủy điện.
- d) Cơ cấu cây công nghiệp thích hợp với địa hình, đất đai và khí hậu là cà phê, cao su, hồ tiêu, chè...

Câu 7. Cho thông tin sau:

Nam Trung Bộ là một trong những vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của nước ta. Vùng có cơ cấu cây công nghiệp khá đa dạng, bao gồm cả cây công nghiệp nhiệt đới như cà phê, hồ tiêu, cao su, điều,... và cây công nghiệp cận nhiệt như chè.

- a) Chè là cây công nghiệp cận nhiệt.
- b) Cà phê là cây công nghiệp lâu năm quan trọng của Nam Trung Bộ.

c) Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh và phân hoá theo độ cao thuận lợi để Nam Trung Bộ đa dạng cơ cấu cây công nghiệp.

d) Hiệu quả kinh tế trong sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Nam Trung Bộ được nâng lên do đẩy mạnh chế biến và ứng dụng công nghệ, kĩ thuật.

Câu 8. Cho bảng số liệu:

Diện tích rừng của vùng Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Diện tích rừng tự nhiên	2653,9	2246,0	2179,8	2104,1
Diện tích rừng trồng	220,5	315,9	382,2	468,6

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

a) Diện tích rừng trồng tăng.

b) Trong cơ cấu rừng, diện tích rừng tự nhiên chiếm tỉ trọng cao nhất.

c) Diện tích rừng tự nhiên giảm chủ yếu do mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp.

d) Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay đổi cơ cấu diện tích rừng ở Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021.

Câu 9. Cho thông tin sau:

Nam Trung Bộ có khí hậu mang tính chất cận xích đạo gió mùa với mùa mưa và mùa khô rõ rệt, phù hợp đặc điểm sinh thái của nhiều loại cây công nghiệp. Tuy nhiên, hiện nay do biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp, mùa khô kéo dài, cộng thêm các công trình thủy lợi xuống cấp nên không đáp ứng đủ nước cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp nói chung và phát triển cây công nghiệp chủ lực nói riêng của vùng. Biến đổi khí hậu làm thay đổi quy luật thời tiết, từ đó gia tăng dịch bệnh hại cây trồng làm tăng chi phí sản xuất, tàn suất mất mùa gia tăng. Vì vậy, sản xuất cây công nghiệp chủ lực ở Nam Trung Bộ thiếu ổn định, hiệu quả thấp và chưa bền vững.

a) Mùa khô kéo dài thuận lợi cho bảo quản nông sản ở Nam Trung Bộ.

b) Khí hậu của Nam Trung Bộ thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp cận nhiệt và ôn đới.

c) Biến đổi khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất của cây công nghiệp ở Nam Trung Bộ.

d) Đầu tư nghiên cứu giống cây thích nghi với biến đổi khí hậu là giải pháp hiệu quả nhất trong việc chống hạn để phát triển cây công nghiệp ở Nam Trung Bộ hiện nay.

Câu 10. Cho thông tin sau:

Nam Trung Bộ có địa hình chủ yếu là các cao nguyên xếp tầng với độ cao khác nhau như các cao nguyên: Kon Tum, Pleiku, Đắk Lắk, Lâm Viên, Mơ Nông, Di Linh,... Bề mặt địa hình tương đối bằng phẳng. Nam Trung Bộ có diện tích đất badan lớn, thuận lợi cho quy hoạch vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn có mức độ tập trung cao.

a) Loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Nam Trung Bộ là đất feralit trên đá bazan.

b) Nam Trung Bộ có thể hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm với quy mô lớn chủ yếu do khí hậu cận xích đạo, đất đai màu mỡ.

c) Khó khăn về tự nhiên với phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Nam Trung Bộ là mùa khô sâu sắc, kéo dài.

d) Ngoài các cây công nghiệp nhiệt đới, Nam Trung Bộ có thể trồng chè chủ yếu do khí hậu có mùa đông lạnh.

Câu 11. Cho thông tin sau:

Khí hậu của Nam Trung Bộ có tính chất cận xích đạo, có sự phân hóa theo mùa rõ rệt. Do ảnh hưởng của độ cao nên các khu vực địa hình trên 1.000 m có khí hậu mát mẻ. Vì thế, vùng có thể đa dạng hóa cây trồng có nguồn gốc nhiệt đới (cà phê, cao su, hồ tiêu,...), cây có nguồn gốc cận nhiệt (chè, cây dược liệu...) và phát triển du lịch.

a) Cây công nghiệp lâu năm của Nam Trung Bộ chủ yếu là cây ưa nhiệt.

b) Mùa khô sâu sắc kéo dài là nhân tố khó khăn chủ yếu cho sản xuất nông sản ở Nam Trung Bộ.

c) Do có mưa vào thu đông nên Nam Trung Bộ cần phát triển thủy lợi hợp lí nhằm phát triển nông nghiệp hiệu quả.

d) Nguyên nhân đe dọa xói mòn đất nếu mất thực vật ở Nam Trung Bộ chủ yếu là do sự phân hóa mạnh giữa mùa khô kéo dài và mùa mưa.

Câu 12. Cho thông tin sau:

Vùng Nam Trung Bộ đã khai thác thế mạnh và phát triển thủy điện từ rất sớm, trữ năng thủy điện tập trung chủ yếu trên các sông Sê San, Srê Pôk và Đồng Nai. Tổng sản lượng điện toàn vùng chiếm 10% sản lượng điện của cả nước (2021). Xây dựng nhà máy thủy điện cũng như hình thành các bậc thang thủy điện Nam Trung Bộ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, tiết kiệm nguồn nước và chi phí xây dựng, bảo vệ tài nguyên môi trường, đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, ngoài ra phát triển du lịch và nuôi trồng thủy sản tại các hồ thủy lợi.

a) Các sông Sê San và Đồng Nai thuận lợi cho phát triển thủy điện.

b) Nam Trung Bộ là vùng có sản lượng thủy điện lớn nhất cả nước.

c) Các hồ thủy điện góp phần cung cấp nước tưới vào mùa khô cho các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm.

d) Để đảm bảo cân bằng hệ sinh thái thì Nam Trung Bộ cần phải tăng cường xây dựng các công trình thủy điện.

Câu 13. Cho thông tin sau:

Vùng Nam Trung Bộ có diện tích rừng lớn, năm 2021 chiếm 17,4% diện tích rừng cả nước, tính đa dạng sinh học cao, có nhiều loại gỗ quý (cẩm lai, gụ mật, trắc, sến, nghiến...) và nhiều loại cây thân gỗ có giá trị. Độ che phủ rừng đạt 46,3%.

a) Nam Trung Bộ có diện tích rừng và độ che phủ rừng thấp nhất cả nước.

b) Biện pháp cấp bách hiện nay để bảo vệ rừng tự nhiên ở Nam Trung Bộ là đóng cửa rừng, ngăn chặn phá rừng.

c) Để tăng diện tích rừng phòng hộ ở Nam Trung Bộ cần giao đất, giao rừng cho người dân, khai thác hợp lí.

d) Ý nghĩa chủ yếu của việc bảo vệ rừng phòng hộ ở Nam Trung Bộ là hạn chế tác động của thiên tai, bảo vệ môi trường.

Câu 14. Cho thông tin sau:

Nam Trung Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của nước ta. Năm 2021, diện tích cây công nghiệp của vùng là 981,2 nghìn ha, chiếm 44,5% diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước. Vùng đã ứng dụng công nghệ cao (công nghệ sinh học, tự động hoá,...) trong sản xuất và chế biến nên năng suất và chất lượng sản phẩm tăng; công nghiệp chế biến các sản phẩm đã được hiện đại hoá, xây dựng được một số thương hiệu cà phê, hồ tiêu,... trên thị trường thế giới.

a) Cà phê là sản phẩm nông nghiệp chủ lực của Nam Trung Bộ.

b) Nam Trung Bộ trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn do đất badan tập trung thành vùng lớn.

c) Khi mở rộng các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Nam Trung Bộ, vấn đề cần chú ý nhất là đầu tư thay đổi cơ cấu giống cây trồng

d) Việc hình thành và phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Nam Trung Bộ do đa dạng hóa nông nghiệp, đẩy mạnh xuất khẩu, tạo việc làm.

Câu 15. Cho thông tin sau:

Nam Trung Bộ có trữ lượng bô-xít lớn nhất cả nước (khoảng 8,2 tỉ tấn), chiếm gần 90% trữ lượng cả nước, phân bố chủ yếu ở Lâm Đồng, Đắk Nông. Khai thác bô-xít thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của vùng Nam Trung Bộ.

a) Nam Trung Bộ dẫn đầu cả nước về khai thác và chế biến bô-xit

b) Vấn đề quan trọng cần giải quyết trong phát triển khai thác và chế biến bô-xit là đảm bảo cơ sở năng lượng.

c) Biện pháp chủ yếu để khai thác và sử dụng bền vững khoáng sản bô-xit ở Nam Trung Bộ là chế biến sâu, sử dụng công nghệ tiên tiến, bảo vệ môi trường.

d) Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh khai thác và chế biến bô-xit ở Nam Trung Bộ là tăng thu nhập, giải quyết việc làm

Câu 16. Cho thông tin sau:

Vùng Nam Trung Bộ tiếp giáp với Lào và Cam-pu-chia, có nhiều cửa khẩu thông thương. Phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng các khu kinh tế cửa khẩu, tăng cường sự thông thương, hợp tác kinh tế với các nước giúp củng cố quốc phòng an ninh.

a) Nam Trung Bộ có vị trí chiến lược về kinh tế và an ninh quốc phòng.

b) Nam Trung Bộ có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng chủ yếu là do án ngữ một vùng cao nguyên, lại tiếp giáp với hai nước bạn.

c) Ý nghĩa chủ yếu của việc đẩy mạnh phát triển các khu kinh tế cửa khẩu ở Nam Trung Bộ là phát triển kinh tế mở, thúc đẩy sản xuất hàng hóa.

d) Địa hình và khí hậu là các nhân tố chủ yếu khiến cho Nam Trung Bộ có những nét văn hóa tương đồng với các nước trong tiểu vùng sông Mê Công.

III. TRẢ LỜI NGẮN

1. Nhận biết

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Sản lượng hải sản khai thác của Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Sản lượng hải sản khai thác	707,1	913,6	1144,8	1167,9

(Nguồn Tổng cục Thống kê năm 2021, 2022)

Cho biết sản lượng hải sản khai thác của Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 – 2021 tăng gấp bao nhiêu lần. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất)

Câu 2. Năm 2021 Sản lượng hải sản khai thác của Nam Trung Bộ đạt 1 167,9 nghìn tấn, trong đó cá sản lượng cá biển là 966,0 nghìn tấn. Tính sản lượng cá biển so với sản lượng hải sản khai thác năm 2021 chiếm bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 3. Sản lượng cà phê năm 2020 ở Nam Trung Bộ (Tây nguyên cũ) là 1,6 triệu tấn, trong đó Đắk Lắk đạt 520 nghìn tấn. Tính tỉ trọng sản lượng cà phê của Đắk Lắk trong tổng sản lượng cà phê Nam Trung Bộ. (làm tròn đến hàng đơn vị)

Câu 4. Năm 2020, diện tích rừng trồng Nam Trung Bộ (Tây nguyên cũ) là 0,5 triệu ha, diện tích rừng tự nhiên là 2,0 triệu ha. Tính tỉ lệ (%) rừng trồng trong tổng diện tích rừng. (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

2. Thông hiểu

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng hải sản khai thác và nuôi trồng ở Nam Trung Bộ, giai đoạn 2015 - 2024

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2015	2020	2024
Khai thác	921,7	1 164,8	1 249,3
Nuôi trồng	117,4	138,4	165,9

(Nguồn: Cục Thống kê, 2016, 2021 và 2025)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác của Nam Trung Bộ năm 2024 (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của đơn vị)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Sản lượng hải sản khai thác của Nam Trung Bộ giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Sản lượng hải sản khai thác	707,1	913,6	1 144,8	1 167,9
Trong đó: Cá biển	516,9	721,9	940,4	966,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, năm 2022)

Sản lượng cá biển khai thác của Nam Trung Bộ năm 2021 so với năm 2010 tăng thêm bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 3. Cho bảng số liệu sau:

Sản lượng hải sản khai thác của Nam Trung Bộ giai đoạn 2010-2021

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Sản lượng hải sản khai thác	707,1	913,6	1144,8	1167,9

(Nguồn Tổng cục Thống kê năm 2021, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng hải sản khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 2010-2021 (lấy năm 2010 = 100%). (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

Doanh thu du lịch lữ hành ở Nam Trung Bộ, giai đoạn 2015 - 2024

(Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2015	2020	2024
Doanh thu du lịch	1 851,4	1 049	11 670,7

(Nguồn: Chi cục Thống kê các tỉnh, thành phố ở Nam Trung Bộ, 2025)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng doanh thu du lịch năm 2024 so với năm 2015 của Nam Trung Bộ. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

BÀI 32. PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

PHẦN I. CÂU TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Mức độ 1: Nhận biết

Câu 1: Các nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho dịch vụ ở Đông Nam Bộ tăng trưởng nhanh?

- A. Lao động có chuyên môn cao, nhập cư nhiều, dân đông.
- B. Sản xuất phát triển, mức sống nâng cao, đô thị mở rộng.
- C. Đầu tư nước ngoài tăng, chất lượng cuộc sống nâng cao.
- D. Nền kinh tế hàng hóa sớm phát triển, cơ sở hạ tầng tốt.

Câu 2. Vùng nông nghiệp Đông Nam Bộ **không** có hướng chuyên môn hóa nào dưới đây?

- A. Khai thác thủy sản.
- B. Chăn nuôi bò sữa, gia cầm.
- C. Nuôi trồng thủy sản.
- D. Trồng cây công nghiệp hàng năm.

Câu 3. Đây là thế mạnh tự nhiên tiêu biểu của vùng Đông Nam Bộ?

- A. Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào.
- B. Cơ sở hạ tầng ngày càng được nâng cao.
- C. Tài nguyên dầu khí ở thềm lục địa rất lớn.
- D. Trình độ phát triển kinh tế cao nhất cả nước.

Câu 4. Công trình thủy lợi Dầu Tiếng thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Bình Dương.
- B. Bình Phước.
- C. Tây Ninh.
- D. Đồng Nai.

Câu 5. Công trình thủy lợi Dầu Tiếng được xây dựng trên sông nào sau đây?

- A. Đồng Nai.
- B. Sài Gòn.
- C. Bé.
- D. La Ngà.

Câu 6. Nhà máy thủy điện nào sau đây có công suất lớn nhất Đông Nam Bộ?

A. Thác Mơ. B. Cần Đơn. C. Trị An. D. Bà Rịa.

Câu 7. Trong phát triển kinh tế, vùng Đông Nam Bộ đang phải đối mặt với hạn chế về tự nhiên là

- A. cát lún, cát bay và hoang mạc hoá.
- B. thiếu nước nghiêm trọng vào đầu mùa hạ.
- C. ô nhiễm môi trường, đặc biệt là môi trường nước.
- D. ngập lụt trên diện rộng vào thời kì mùa mưa.

Câu 8. Nguồn năng lượng nào được sử dụng phổ biến nhất ở các nhà máy công nghiệp tại Đông Nam Bộ?

- A. Năng lượng thủy điện. B. Năng lượng mặt trời.
- C. Năng lượng hóa thạch (than, dầu, khí). D. Năng lượng gió.

Câu 9. Vùng Đông Nam Bộ tiếp giáp với vùng kinh tế nào ở phía Tây Bắc?

- A. Đồng bằng sông Cửu Long. B. Bắc Trung Bộ.
- C. Nam Trung Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 10. Ngành nào sau đây thuộc lĩnh vực dịch vụ phát triển mạnh ở vùng Đông Nam Bộ?

- A. Chế biến gỗ và sản xuất đồ nội thất.
- B. Du lịch và các hoạt động tài chính – thương mại.
- C. Sản xuất lương thực và chế biến thực phẩm.
- D. Khai thác khoáng sản và chế biến nguyên liệu.

Câu 11. Ngành công nghiệp nào phát triển mạnh nhất ở Đông Nam Bộ?

- A. Công nghiệp điện tử, cơ khí. B. Công nghiệp chế biến thủy sản.
- C. Công nghiệp khai thác than đá. D. Công nghiệp đóng tàu.

Câu 12. Loại cây trồng chủ lực của Đông Nam Bộ là:

- A. lúa nước. B. cây công nghiệp lâu năm.
- C. cây rau quả. D. cây công nghiệp hàng năm.

Câu 13. Đặc điểm nổi bật của đô thị hóa ở vùng Đông Nam Bộ là

- A. Tốc độ đô thị hóa nhanh, tập trung nhiều ở các tỉnh ven biển.
- B. Tốc độ đô thị hóa chậm, phân bố chủ yếu ở các đô thị nhỏ.
- C. Tốc độ đô thị hóa nhanh, tập trung ở TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận.
- D. Tốc độ đô thị hóa thấp, ít có đô thị quy mô lớn.

Câu 14. Đặc điểm khí hậu của vùng Đông Nam Bộ là

- A. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa mưa và mùa khô rõ rệt.
- B. Khí hậu cận nhiệt đới ẩm, lượng mưa phân bố tương đối đều trong năm.
- C. Khí hậu ôn đới, nhiệt độ trung bình năm thấp và ổn định.
- D. Khí hậu nhiệt đới khô hạn, lượng mưa ít và biến động lớn.

Câu 15. Đông Nam Bộ có vai trò quan trọng như thế nào đối với nền kinh tế Việt Nam?

- A. Là vùng sản xuất nông nghiệp lớn nhất cả nước.
- B. Là vùng công nghiệp và dịch vụ lớn.
- C. Là vùng có nhiều khoáng sản nhất cả nước.
- D. Là vùng có hệ thống giao thông đường thủy phát triển nhất.

Mức độ 2: Thông hiểu

Câu 1. Những ngành công nghiệp mới của vùng Đông Nam Bộ có đặc điểm là **sử dụng**

- A. hợp lí các thế mạnh về tự nhiên của vùng.
- B. lợi thế về thị trường và nguồn lao động dồi dào.
- C. công nghệ cao và có giá trị gia tăng lớn.
- D. lợi thế về thị trường của vùng tiếp giáp.

Câu 2. Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành thủy sản của vùng Đông Nam Bộ hiện nay?

- A. Vùng có diện tích nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước.
- B. Sản lượng thủy sản khai thác lớn hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.

C. Hạn chế của ngành là chưa chú trọng vào việc đánh bắt xa bờ.

D. Khai thác hải sản được chú trọng phát triển ở tất cả các địa phương trong vùng.

Câu 3. Để đảm bảo sự hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững, vùng Đông Nam Bộ cần phải chú trọng tới các vấn đề nào sau đây?

A. Giảm tỉ lệ gia tăng dân số và khai thác hợp lí tài nguyên.

B. Đẩy mạnh quá trình đô thị hoá và thu hút lao động từ các vùng khác đến.

C. Bảo vệ môi trường và tập trung phát triển các ngành kinh tế cần nhiều lao động.

D. Bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng hợp lí, hiệu quả tài nguyên.

Câu 4. Ý nghĩa quan trọng nhất của rừng ngập mặn ở Đông Nam Bộ là

A. bảo tồn sự đa dạng sinh học.

B. có giá trị du lịch sinh thái cao.

C. bảo tồn những di tích lịch sử.

D. diện tích nuôi trồng thủy sản.

Câu 5. Việc phát triển thủy lợi ở Đông Nam Bộ **không** nhằm mục đích chính nào sau đây?

A. Nâng cao hệ số sử dụng đất.

B. Phát triển ngành thủy sản.

C. Nâng cao năng suất cây trồng.

D. Mở rộng diện tích cây công nghiệp.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên vùng Đông Nam Bộ?

A. Khí hậu cận xích đạo, phân hoá hai mùa mưa-khô rõ rệt.

B. Khoáng sản quan trọng nhất là dầu mỏ và khí tự nhiên.

C. Sông ngòi có giá trị về thủy điện, thủy lợi và giao thông.

D. Thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới.

Câu 7. Một trong những thách thức lớn nhất đối với sự phát triển bền vững ở Đông Nam Bộ là

A. sự thiếu hụt lao động.

B. tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức.

C. vấn đề ô nhiễm môi trường **do quá trình công nghiệp hóa.**

D. thiếu vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 8. Khó khăn lớn nhất đối với ngành nông nghiệp của Đông Nam Bộ là:

A. thiếu đất sản xuất.

B. thiếu vốn và khoa học kỹ thuật.

C. thiếu nguồn nước ngọt vào mùa khô.

D. thiếu lao động nông nghiệp.

Câu 9. Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm lại phát triển mạnh ở Đông Nam Bộ do

A. Khu vực có nhiều khoáng sản.

B. Khu vực có nguồn nguyên liệu từ nông nghiệp phong phú.

C. Khí hậu thuận lợi cho việc bảo quản thực phẩm.

D. Nguồn lao động dồi dào từ các tỉnh miền Trung.

Câu 10. Nguyên nhân chủ yếu nào **khiến** Đông Nam Bộ có nền kinh tế phát triển nhanh và mạnh?

A. Điều kiện tự nhiên thuận lợi.

B. Sự đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

C. Vị trí gần các vùng nghèo khó.

D. Sự tăng trưởng của ngành nông nghiệp.

Câu 11. Biện pháp nào sau đây có thể giúp Đông Nam Bộ giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường do quá trình công nghiệp hóa?

A. Tăng cường phát triển các khu công nghiệp mới.

B. Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng.

C. Chuyển dịch sang các ngành công nghiệp khai thác tài nguyên.

D. Khuyến khích đầu tư vào công nghiệp nặng.

Câu 12. Nguồn tài nguyên nước quan trọng nhất của vùng Đông Nam Bộ thuộc hệ thống sông nào?

A. Sông Hồng.

B. Sông Mê Kông.

C. Sông Đồng Nai.

D. Sông Thái Bình.

Mức độ 3: Vận dụng

Câu 1. Hiệu quả kinh tế chủ yếu mà cây công nghiệp lâu năm mang lại ở vùng Đông Nam Bộ là

- A. thu hút nguồn vốn lớn nhất cả nước, mặt hàng xuất khẩu chủ yếu ở nước ta.
- B. tạo ra các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, giải quyết việc làm, phân bố dân cư.
- C. nâng cao thu nhập cho người dân, hình thành cơ sở chế biến có quy mô lớn,
- D. thu hút được nhiều lao động từ các vùng khác, phân bố lao động trong vùng.

Câu 2. Nhiệm vụ quan trọng nhất để phát triển bền vững công nghiệp ở Đông Nam Bộ là

- A. bảo vệ môi trường đi đôi với việc đổi mới công nghệ.
- B. tăng cường đầu tư và nâng cấp mạng lưới giao thông.
- C. hình thành nhiều khu chế xuất và khu công nghệ cao.
- D. chú trọng việc khai thác khoáng sản, khai thác rừng.

Câu 3. Tác động tổng thể của công nghiệp dầu khí đến nền kinh tế Đông Nam Bộ được thể hiện qua

- A. đa dạng hóa các sản phẩm công nghiệp chế biến.
- B. tạo việc làm thu nhập cao cho người lao động.
- C. sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân hóa lãnh thổ.
- D. đẩy mạnh xuất khẩu và góp phần củng cố quốc phòng.

Câu 4. Nguyên nhân chính làm cho mật độ dân số trung bình của Đông Nam Bộ tăng nhanh trong thời gian gần đây là do

- A. số người nhập cư tăng nhanh.
- B. gia tăng dân số tự nhiên cao.
- C. cơ sở hạ tầng phát triển nhanh.
- D. điều kiện tự nhiên rất thuận lợi.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với việc phát triển cây công nghiệp ở Đông Nam Bộ?

- A. Đang trở thành vùng sản xuất chủ yếu cà phê, hồ tiêu, điều.
- B. Sản lượng cao su tăng lên nhờ giống và công nghệ trồng mới.
- C. Sản lượng các cây công nghiệp tăng nhanh chủ yếu do tăng nhanh diện tích.
- D. Cây mía và đậu tương chiếm vị trí hàng đầu trong cây công nghiệp ngắn ngày.

Câu 6. Nguyên nhân chính dẫn đến tốc độ đô thị hóa nhanh ở Đông Nam Bộ là gì?

- A. Sự phát triển mạnh mẽ của các khu công nghiệp và dịch vụ.
- B. Đông Nam Bộ có khí hậu ôn hòa, phù hợp với sinh sống.
- C. Vùng có nhiều tài nguyên khoáng sản quý hiếm.
- D. Có các cảng biển lớn thuận lợi cho giao thương.

Câu 7. Để giải quyết tình trạng thiếu nước ngọt vào mùa khô ở Đông Nam Bộ, biện pháp quan trọng nhất là gì?

- A. Xây dựng hệ thống hồ chứa.
- B. Trồng rừng phòng hộ.
- C. Tăng cường phát triển hệ thống tưới tiêu hiện đại.
- D. Sử dụng nước ngầm thay thế nước mặt.

Câu 8. Ngành trồng cây công nghiệp lâu năm lại phát triển mạnh ở Đông Nam Bộ do?

- A. Điều kiện khí hậu khô hạn phù hợp cho cây công nghiệp.
- B. Đất đai màu mỡ, rộng lớn, khí hậu phù hợp.
- C. Nguồn nước dồi dào từ các sông lớn.
- D. Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ.

Câu 9. Vì sao khu vực Đông Nam Bộ có tốc độ đô thị hóa cao nhất cả nước?

- A. Vùng này có nhiều khoáng sản.
- B. Sự phát triển nhanh chóng của **các khu** công nghiệp và dịch vụ.
- C. Nền nông nghiệp hiện đại và phát triển.
- D. Điều kiện thời tiết ôn hòa.

Câu 10. Các cảng biển ở vùng Đông Nam Bộ có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của vùng như thế nào?

- A. Là nơi tập trung khai thác, chế biến và tiêu thụ hải sản.

- B. Giúp kết nối vùng với các khu vực, quốc gia khác và thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu.
- C. Là nơi cung cấp nguồn nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất cho vùng.
- D. Là nơi phát triển du lịch biển và các khu nghỉ dưỡng ven bờ.

Câu 11. Sự phát triển mạnh mẽ của các khu công nghiệp ở Đông Nam Bộ dẫn đến những vấn đề môi trường nào? Hãy lựa chọn giải pháp phù hợp để khắc phục những vấn đề đó.

- A. Ô nhiễm nước, giải pháp là xây dựng nhà máy xử lý nước thải.
- B. Ô nhiễm không khí, giải pháp là mở rộng các khu công nghiệp.
- C. Sạt lở đất, giải pháp là xây dựng đê điều.
- D. Ô nhiễm tiếng ồn, giải pháp là hạn chế giao thông công cộng.

Câu 12. Dự báo sự phát triển của Đông Nam Bộ trong 20 năm tới nếu vùng này không có biện pháp hiệu quả để giải quyết các vấn đề về môi trường và đô thị hóa.

- A. Đông Nam Bộ sẽ trở thành vùng kinh tế - xã hội phát triển bền vững nhất Việt Nam.
- B. Vùng này sẽ đối mặt với nguy cơ ô nhiễm nghiêm trọng và khủng hoảng về cơ sở hạ tầng.
- C. Đông Nam Bộ sẽ giảm tốc độ phát triển và trở thành vùng kém phát triển nhất cả nước.
- D. Mọi vấn đề sẽ tự nhiên được giải quyết nhờ vào tăng trưởng kinh tế.

Câu 13. Với sự phát triển nhanh chóng của kinh tế Đông Nam Bộ, em hãy đề xuất một chiến lược dài hạn để đảm bảo phát triển bền vững cho khu vực này.

- A. Tập trung vào khai thác tài nguyên khoáng sản.
- B. Phát triển công nghiệp đi đôi với bảo vệ môi trường.
- C. Khai thác tối đa nguồn lao động giá rẻ.
- D. Đầu tư phát triển du lịch sinh thái và văn hóa truyền thống.

Câu 14. Hãy phân tích và đánh giá tác động của việc phát triển công nghiệp đối với tình hình dân cư và lao động ở Đông Nam Bộ.

- A. Sự phát triển công nghiệp làm giảm mật độ dân cư.
- B. Công nghiệp phát triển thu hút nguồn lao động từ các vùng khác, dẫn đến sự gia tăng dân số.
- C. Công nghiệp phát triển làm giảm sự phụ thuộc vào lao động nông nghiệp.
- D. Công nghiệp phát triển dẫn đến sự di cư ồ ạt của người dân ra nước ngoài.

Câu 15. Hãy đề xuất một số biện pháp nhằm cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường ở Đông Nam Bộ.

- A. Tăng cường sử dụng các nguồn năng lượng hóa thạch để phát triển công nghiệp.
- B. Xây dựng các khu công nghiệp mới mà không cần chú trọng đến vấn đề môi trường.
- C. Phát triển các khu công nghiệp xanh, áp dụng công nghệ sản xuất hiện đại để giảm thiểu ô nhiễm.
- D. Tập trung phát triển ngành nông nghiệp thay vì công nghiệp.

Câu 16. Để phát triển kinh tế - xã hội bền vững ở Đông Nam Bộ, chính quyền và các nhà đầu tư nên ưu tiên giải quyết vấn đề nào trước mắt?

- A. Xây dựng thêm các khu công nghiệp lớn.
- B. Bảo vệ và sử dụng tài nguyên nước một cách bền vững.
- C. Khai thác tối đa tài nguyên khoáng sản.
- D. Đẩy mạnh đô thị hóa và mở rộng các khu đô thị mới.

Phần II. CÂU TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/ SAI

Câu 1. Cho bảng số liệu: Một số chỉ tiêu của hoạt động nội thương vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2010-2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (Nghìn tỉ đồng)	616,1	1070,9	1570,1	1224,2
Số lượng (siêu thị)	170	212	290	287
Số lượng trung tâm thương mại (trung tâm)	36	57	68	67

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, 2021)

a) Số lượng trung tâm thương mại của Đông Nam Bộ, giai đoạn 2010-2021 tăng liên tục.

b) Số lượng siêu thị và trung tâm thương mại lớn thể hiện sự phát triển của hoạt động nội thương vùng Đông Nam Bộ.

c) Siêu thị có tốc độ tăng nhanh hơn trung tâm thương mại.

d) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lớn do sức mua trong dân cư lớn.

Câu 2. Cho bảng số liệu: Số lượt hành khách và khối lượng hàng hóa vận chuyển ở Đông Nam Bộ, giai đoạn 2005-2021

Năm	2005	2010	2015	2021
Số lượt hành khách vận chuyển (triệu lượt người)	297,2	624,6	1079,0	553,6
Số lượt hàng hóa vận chuyển (triệu tấn)	71,0	135,3	205,0	286,7

(Nguồn : Tổng cục thống kê 2011, 2016, 2022).

a) Số lượt hành khách và khối lượng hàng hóa vận chuyển ở Đông Nam Bộ có xu hướng tăng.

b) Số lượt hành khách vận chuyển tăng nhanh hơn khối lượng hàng hóa vận chuyển.

c) Khối lượng hàng hóa vận chuyển ở Đông Nam Bộ ngày càng cao do sản xuất phát triển, mở rộng thị trường.

d) Giai đoạn 2005-2021 số lượt hàng hóa vận chuyển tăng gấp 4,04 lần.

Câu 3. Cho đoạn thông tin sau: Đông Nam Bộ có nhiều lợi thế để phát triển ngành dịch vụ. Hoạt động dịch vụ của vùng phát triển hàng đầu cả nước với cơ cấu đa dạng và khá toàn diện, góp phần thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển, đồng thời tạo mối liên kết sản xuất, thương mại với các vùng trong cả nước.

a) Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những đầu mối giao thông lớn nhất cả nước với đầy đủ các loại hình vận tải.

b) Mặt hàng xuất khẩu chính của Đông Nam Bộ là linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; nguyên phụ liệu dệt, may và giày dép.

c) Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm thương mại có tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lớn nhất nước ta.

d) Loại hình du lịch đặc trưng của vùng được xác định là: du lịch đô thị, tìm hiểu văn hoá - lịch sử, du lịch nghỉ dưỡng và sinh thái biển, đảo...

Câu 4. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây: “Vùng Đông Nam Bộ có nhiều thuận như: địa hình tương đối bằng phẳng, đất đỏ ba-dan khá màu mỡ, đất xám phù sa cổ, đất phù sa ven sông Đồng Nai; nguồn nước dồi dào từ hệ thống sông Đồng Nai và một số hồ lớn; khí hậu cận cận xích đạo gió mùa, ít chịu ảnh hưởng của bão...”

a) Về tự nhiên, vùng Đông Nam Bộ không gặp khó khăn trong phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả.

b) Vùng Đông Nam Bộ có diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm lớn nhất cả nước)

c) Hồ Dầu Tiếng là hồ thủy lợi có vai trò rất quan trọng ở vùng Đông Nam Bộ.

d) Đông Nam Bộ có nền nông nghiệp nhiệt đới cho năng suất cao chủ yếu là nhờ vào điều kiện tự nhiên.

Câu 5. Dựa vào bảng số liệu sau, chọn đúng hoặc sai đối với mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Tổng số dân và số dân thành thị của vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2015 – 2021.

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	2015	2018	2020	2021
Tổng số dân	16448,0	17527,4	18342,9	18315,0
Số dân thành thị	10279,6	11018,9	12172,3	12165,0
Số dân nông thôn	6168,4	65.085	6170,6	6150,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

a) Tổng số dân và số dân thành thị của vùng tăng liên tục qua các năm.

b) số dân nông thôn của vùng giảm liên tục qua các năm.

c) Tỷ lệ dân thành thị luôn lớn hơn tỷ lệ dân nông thôn.

d) Tỷ lệ dân thành thị của vùng tăng liên tục qua các năm.

Câu 6. Dựa vào bảng số liệu sau, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Sản lượng thủy sản của vùng Đông Nam Bộ giai đoạn 2010 – 2021.

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tổng sản lượng	364,5	436,4	519,8	518,3
- Sản lượng khai thác	278,8	317,3	376,7	374,1
- Sản lượng nuôi trồng	85,7	119,1	143,1	144,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- a) Tổng sản lượng thủy sản của vùng tăng liên tục qua các năm.
b) Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng tăng liên tục qua các năm.
c) Sản lượng thủy sản khai thác luôn lớn hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.
d) Sản lượng thủy sản nuôi trồng có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn sản lượng thủy sản khai thác)

Câu 7. Dựa vào bảng số liệu sau, chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm ở vùng Đông Nam Bộ, giai đoạn 2010-2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2021
Cây trồng		
Cây công nghiệp lâu năm	706,8	766,1
- Cao su	441,4	547,6
- Điều	225,7	192,6
- Cà phê	39,7	25,9

- a) Giai đoạn 2010 - 2021, diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm ở vùng Đông Nam Bộ có sự biến động.
b) Giai đoạn 2010-2021, cây cao su đứng đầu về tỷ lệ diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm ở vùng Đông Nam Bộ và có xu hướng tăng.
c) Giai đoạn 2010-2021, diện tích gieo trồng cây điều ở vùng Đông Nam Bộ tăng nhanh.
d) Giai đoạn 2010 – 2021, tỷ trọng diện tích gieo trồng cà phê ở vùng Đông Nam Bộ có xu hướng giảm.

Câu 8. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây: Đông Nam Bộ có nhiều lợi thế để phát triển ngành dịch vụ đa dạng và khá toàn diện. Tài chính ngân hàng phát triển hàng đầu nước ta) Giao thông vận tải đa dạng như đường bộ, đường sắt, đường hàng không, đường thủy nội địa, đường biển. Thương mại phát triển mạnh và có nhiều tiềm năng phát triển du lịch

a) Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những đầu mối giao thông lớn nhất cả nước với đầy đủ các loại hình vận tải.

b) Mặt hàng xuất khẩu chính của Đông Nam Bộ là linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử; nguyên phụ liệu dệt, may và giày dép,...

c) Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm thương mại có tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng lớn nhất nước ta.

d) Theo định hướng phát triển, vùng sẽ phát triển mạnh dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ ngành dầu khí, phát triển du lịch biển...

Phần III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2021, vùng Đông Nam Bộ có dân số là 18,3 triệu người, diện tích tự nhiên khoảng 23,6 nghìn km. Tính mật độ dân số trung bình của vùng Đông Nam Bộ năm 2021 (đơn vị tính: người/km², làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Năm 2021, vùng Đông Nam Bộ có dân số là 18,3 triệu người, tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên chiếm 54,1% tổng số dân. Tính dân số trong độ tuổi lao động của vùng Đông Nam Bộ năm 2021 (đơn vị tính: triệu người, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 3. Dựa vào bảng số liệu sau: **Số lao động có việc làm của vùng Đông Nam Bộ, năm 2018 và 2022.**

(Đơn vị: nghìn người)

Năm	2018	2022
------------	-------------	-------------

Số lao động có việc làm	9 416,0	9 888,7
-------------------------	---------	---------

Tốc độ tăng trưởng lao động có việc làm của vùng Đông Nam Bộ năm 2022 so với năm 2018 tăng bao nhiêu %? (lấy năm 2018 bằng 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Dựa vào bảng số liệu sau: **Diện tích và số dân trung bình của vùng Đông Nam Bộ, năm 2011 và 2022**

Năm	2011	2021
Diện tích (nghìn km ²)	23,6	23,6
Số dân trung bình (triệu người)	14,8	18,6

Từ năm 2011 đến năm 2021, mật độ dân số của vùng Đông Nam Bộ tăng bao nhiêu người/km²? (đơn vị tính: người/km², làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

BÀI 34. SỬ DỤNG HỢP LÝ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Những nhóm đất chính ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là:

- A. đất phù sa ngọt, đất phèn, đất mặn. B. đất phù sa ngọt, đất xám, đất mặn
C. đất phèn, đất mặn, đất ba-dan. D. đất mặn, đất bạc màu, đất phèn.

Câu 2. Nhóm đất có diện tích lớn nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đất phù sa ngọt. B. đất xám. C. đất mặn. D. đất phèn.

Câu 3. Đất phù sa ngọt của vùng Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở

- A. dọc sông Tiền và sông Hậu.
B. rải rác khắp trong vùng,
C. Đồng Tháp Mười, Hà Tiên và vùng trũng Cà Mau.
D. các tỉnh ven Biển Đông và vịnh Thái Lan.

Câu 4. Đất mặn của vùng Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở

- A. dọc sông Tiền, sông Hậu. B. vành đai ven biển.
C. rải rác khắp các tỉnh trong vùng. D. Đồng Tháp Mười, Hà Tiên.

Câu 5. Đất phèn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở

- A. các tỉnh ven biển.
B. dọc sông Tiền và sông Hậu.
C. rải rác khắp các tỉnh trong vùng.
D. Đồng Tháp Mười và vùng trũng Cà Mau.

Câu 6. Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long không thuận lợi cho việc phát triển

- A. sản xuất nông nghiệp.
B. ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản.
C. giao thông vận tải đường bộ.
D. hoạt động du lịch.

Câu 7. Nhận định nào sau đây **không phải** là khó khăn về điều kiện tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Tài nguyên sinh vật đang bị suy giảm, ảnh hưởng đến cân bằng sinh thái.
B. Chịu ảnh hưởng lớn của bão và gió mạnh vào mùa mưa.
C. Thiếu tài nguyên khoáng sản, hạn chế phát triển công nghiệp khai thác.
D. Đất sản xuất nông nghiệp bị nhiễm phèn, nhiễm mặn trên diện tích lớn.

Câu 8. Loại cây trồng nào chiếm ưu thế ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Cây lấy gỗ. B. Cây ăn quả cận nhiệt.
C. Cây công nghiệp lâu năm. D. Cây lương thực, thực phẩm.

Câu 9. Hạn chế chủ yếu trong sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. phần lớn diện tích là đất phèn, đất mặn, có một mùa khô sâu sắc.
- B. địa hình thấp, lũ kéo dài, có các vùng đất rộng lớn bị ngập sâu.
- C. một số loại đất thiếu dinh dưỡng hoặc quá chặt, khó thoát nước.
- D. sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, bề mặt đồng bằng bị cắt xẻ lớn.

Câu 10. Giải pháp chủ yếu trong nông nghiệp để ứng phó với biến đổi khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. phát triển trang trại, đẩy mạnh sản xuất hàng hóa.
- B. phát triển công tác thủy lợi, chú trọng cải tạo đất.
- C. chuyển đổi cơ cấu sản xuất, bố trí mùa vụ hợp lý.
- D. tích cực thâm canh, chủ động sống chung với lũ.

Câu 11. Diện tích đất phù sa ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng thu hẹp do

- A. thời gian mùa khô hạn ngày càng rút ngắn.
- B. chế độ nước của sông Mê Công thay đổi.
- C. đẩy mạnh đắp đê nên phù sa ít được bồi tụ.
- D. mở rộng việc nuôi trồng thủy sản nước lợ.

Câu 13. Phương hướng nào sau đây **không** phù hợp với việc sử dụng hợp lý tự nhiên ở ĐBSCL?

- A. Phát triển nông nghiệp xanh, bền vững.
- B. Đầu tư hiện đại hoá hệ thống thủy lợi.
- C. Chủ động kiểm soát lũ, khai thác mùa lũ.
- D. Chỉ tập trung mở rộng nuôi trồng thủy sản.

Câu 14. Khó khăn lớn nhất đối với việc phát triển nông nghiệp vào mùa khô ở ĐBSCL là

- A. thiếu nước ngọt.
- B. xâm nhập mặn.
- C. sâu bệnh.
- D. cháy rừng.

Câu 15. Phương hướng chủ yếu để ứng phó với lũ ở ĐBSCL hiện nay là

- A. đào thêm kênh, rạch để thoát lũ nhanh.
- B. xây dựng hệ thống đê bao để ngăn lũ.
- C. trồng rừng ở thượng nguồn để chống lũ.
- D. chủ động sống chung với lũ.

Câu 16. Lũ ở ĐBSCL **không** mang lại nguồn lợi nào sau đây?

- A. Nước ngọt để thau chua, rửa mặn.
- B. Nguồn khoáng sản phong phú.
- C. Phù sa bồi đắp đồng bằng.
- D. Nguồn thủy sản lớn.

Câu 17. Phương hướng chính để khai thác kinh tế biển ở ĐBSCL là

- A. đầu tư đội tàu công suất lớn để đánh bắt xa bờ và phương tiện bảo quản.
- B. tạo thế kinh tế liên hoàn (mặt biển - đảo - quần đảo - đất liền).
- C. xây dựng các cảng biển nước sâu và đầu tư đội tàu hiện đại.
- D. đầu tư phát triển du lịch biển, đảo gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Câu 18. Sản lượng tôm nuôi của ĐBSCL tăng mạnh trong thời gian gần đây chủ yếu do

- A. phát triển trang trại lớn, áp dụng kỹ thuật mới, mở rộng thị trường.
- B. diện tích biển rộng, khí hậu thuận lợi, công nghệ chế biến hiện đại.
- C. chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nhiều rừng ngập mặn, lao động dồi dào.
- D. thích ứng với biến đổi khí hậu, đẩy mạnh chế biến, nhiều cửa sông.

Câu 19. Đồng bằng sông Cửu Long có

- A. đường biên giới với Lào.
- B. ba mặt là vùng biển giàu tiềm năng.
- C. khả năng xây dựng các cảng nước sâu.
- D. cửa khẩu quốc tế lớn nhất cả nước.

Câu 20. Hướng sử dụng hợp lý tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. phát triển các ngành dịch vụ ít sử dụng tài nguyên.
- B. tăng cường sản xuất công nghiệp để hạn chế sử dụng tài nguyên đất.
- C. phát triển nông nghiệp đa canh để cho nhiều sản phẩm nông nghiệp.
- D. quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, phát triển kinh tế phù hợp với từng địa bàn.

Câu 21. Loại hình du lịch đặc sắc ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. du lịch đô thị.
- B. du lịch thể thao.
- C. du lịch sông nước.
- D. du lịch làng nghề.

Câu 22. Hoạt động kinh tế nào sau đây **không** phải là thế mạnh của Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Trồng cây công nghiệp lâu năm.
- B. Sản xuất lương thực.
- C. Nuôi trồng thủy sản.
- D. Trồng cây ăn quả.

Câu 23. Nhân tố quan trọng nhất để Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng chuyên canh lương thực số một của cả nước là

- A. ít có thiên tai.
- B. khí hậu mang tính chất cận xích đạo.
- C. có diện tích đất phù sa lớn.
- D. mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc.

Câu 24. Cần phải sử dụng hợp lý tự nhiên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vì

- A. Vùng có ít tài nguyên thiên nhiên và chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu.
- B. Điều kiện tự nhiên đa dạng, nhưng tiềm năng chưa được khai thác hiệu quả.
- C. Dân số đông, nhu cầu phát triển lớn nên cần tiết kiệm và bảo vệ tài nguyên.
- D. Có nhiều khó khăn về tự nhiên, cần thích ứng và cải tạo để phát triển bền vững.

Câu 25. Một giải pháp giảm nhẹ biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. phá diện tích rừng ngập mặn.
- B. xây dựng các nhà máy nhiệt điện.
- C. xây dựng mạng lưới đê.
- D. trồng rừng, bảo vệ rừng.

Câu 26. Giải pháp nào sau đây **không** phù hợp để thích ứng với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Chủ động “sống chung với lũ, hạn hán và xâm nhập mặn”
- B. Tăng cường khai hoang, mở rộng diện tích canh tác.
- C. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế phù hợp với các vùng sinh thái.
- D. Xây dựng công trình thủy lợi, công trình kiểm soát lũ, mặn.

Câu 27. Việc sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu nhằm mục đích

- A. giảm ảnh hưởng nặng nề của các loại thiên tai gia tăng.
- B. chống biến đổi khí hậu, tăng diện tích rừng đầu nguồn.
- C. phân hóa lãnh thổ sản xuất, thu hút vốn và tạo việc làm.
- D. khai thác hiệu quả thế mạnh, nâng cao vị thế của vùng.

Câu 28. Xâm nhập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay chịu ảnh hưởng trực tiếp của

- A. nguồn nước từ thượng nguồn sông Mê Kông và triều cường.
- B. sự suy giảm diện tích rừng ngập mặn, rừng tràm trên quy mô lớn.
- C. sự gia tăng thiên tai, biến đổi thất thường của thời tiết và khí hậu.
- D. ô nhiễm môi trường, cháy rừng, khai thác quá mức tài nguyên.

Câu 29. Ý nghĩa chủ yếu của việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

- A. tạo nguyên liệu cho chế biến, tăng chất lượng sản phẩm, sử dụng tốt tài nguyên.
- B. thích ứng biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu thị trường, tăng hiệu quả sản xuất.
- C. sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, cung cấp nguồn hàng xuất khẩu, tạo việc làm.
- D. tăng sản lượng cây trồng, đa dạng sản phẩm nông nghiệp, mở rộng thị trường.

Câu 30. Khó khăn chủ yếu tác động đến hoạt động nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là

- A. xâm nhập mặn rộng, thị trường biến động, dịch bệnh.
- B. ô nhiễm nguồn nước ngọt, đất mặn và đất phèn nhiều.
- C. trình độ lao động thấp, thiếu cơ sở chế biến, nhiều bão.
- D. xâm nhập mặn sâu, lao động trình độ thấp, dịch bệnh.

Câu 31. Tình trạng xâm nhập mặn vào mùa khô ở Đồng bằng sông Cửu Long nghiêm trọng hơn trong những năm gần đây chủ yếu do

- A. nhiều cửa sông, vùng trũng rộng lớn, biến đổi khí hậu toàn cầu.
- B. địa hình thấp, ba mặt giáp biển, nhu cầu sử dụng nước ngọt tăng.
- C. lượng nước mưa giảm nhanh, ba mặt giáp biển, nhiều cửa sông lớn.

D. địa hình thấp, biến đổi khí hậu, sử dụng nước ở trung và thượng lưu.

Câu 32. Giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao năng suất và chất lượng cây ăn quả ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. đẩy mạnh thâm canh, liên kết vùng sản xuất, ứng phó biến đổi khí hậu.

B. mở rộng diện tích đất trồng, đảm bảo nước tưới, thu hút nguồn đầu tư.

C. áp dụng khoa học công nghệ, phát triển chế biến, sử dụng giống mới.

D. quy hoạch vùng sản xuất, mở rộng thị trường, xây dựng thương hiệu.

Câu 33. Tỉnh nào sau đây **không** thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Vĩnh Long.

B. Đồng Nai.

C. Cà Mau.

D. TP. Cần Thơ

Câu 34. Sản xuất lương thực và thực phẩm ở ĐBSCL **không** có vai trò nào sau đây?

A. Đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

B. Thúc đẩy các ngành kinh tế khác.

C. Góp phần sử dụng hợp lý các thế mạnh.

D. Thống nhất thị trường trong nước.

Câu 35. Sản xuất lương thực và thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long không có vai trò nào sau đây đối với kinh tế cả nước?

A. Đảm bảo nguồn cung dồi dào, vững chắc cho an ninh lương thực quốc gia.

B. Thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành công nghiệp chế biến và dịch vụ.

C. Góp phần quan trọng vào việc sử dụng hợp lý các thế mạnh tự nhiên của vùng.

D. Có vai trò quyết định trong việc liên kết và thống nhất thị trường trong nước.

Câu 36. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với Đồng bằng sông Cửu Long?

A. giáp Lào, Biên Đông, Đông Nam Bộ.

B. giáp Cam-pu-chia và Đông Nam Bộ.

C. điều kiện đa dạng hoá kinh tế biển.

D. có điều kiện mở rộng giao lưu quốc tế.

Câu 37. Hạn chế lớn nhất về tự nhiên để phát triển nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long là

A. ngập lụt và triều cường.

B. tài nguyên rừng đang suy giảm.

C. diện tích đất phèn, đất mặn lớn.

D. tài nguyên khoáng sản hạn chế.

Câu 38. Khu vực nào sau đây ở Đồng bằng sông Cửu Long tập trung nhiều than bùn nhất?

A. An Giang.

B. Đồng Tháp Mười.

C. Tứ giác Long Xuyên .

D. U Minh.

Câu 39. Khoáng sản chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện đang được khai thác là

A. đá vôi, than bùn.

B. đá vôi, dầu khí.

C. dầu khí, than bùn.

D. dầu khí, ti tan.

Câu 40. Thành phố nào sau đây ở Đồng bằng sông Cửu Long trực thuộc Trung ương?

A. Cần Thơ.

B. Vĩnh Long

C. Cà Mau.

D. Tây Ninh

Câu 41. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm khí hậu của Đồng bằng sông Cửu Long?

A. Lượng mưa lớn, tập trung từ tháng 3 đến tháng 9.

B. Chế độ nhiệt cao, ổn định, biên độ nhiệt năm nhỏ.

C. Khí hậu biểu hiện rõ tính chất cận xích đạo.

D. Tổng số giờ nắng cao, từ 2200 - 2700 giờ/năm.

Câu 42. Loại đất có diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. đất nông nghiệp.

B. đất lâm nghiệp.

C. đất chuyên dùng.

D. đất ở.

Câu 43. Hoạt động đánh bắt thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi hơn Đồng bằng sông Hồng chủ yếu do

A. có nguồn thủy sản rất phong phú.

B. trong năm có mùa lũ kéo dài.

C. người dân có nhiều kinh nghiệm.

D. công nghiệp chế biến phát triển.

Câu 44. Điều kiện tự nhiên nào sau đây **không** phải là thuận lợi để Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm lúa số một ở nước ta?

- A. Sông ngòi dày đặc.
C. Tiềm năng lớn về đất phù sa ngọt.
- B. Diện tích đất phèn và đất mặn lớn.
D. Khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm.
- Câu 45.** Ngành khai thác thủy sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vì có
A. ba mặt giáp biển, ngư trường lớn.
C. nhiều bãi triều và rừng ngập mặn.
- B. nhiều vùng trũng ngập nước.
D. mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc.
- Câu 46.** Khó khăn chủ yếu về tự nhiên của đồng bằng sông Cửu Long là
A. xâm nhập mặn vào sâu trong đất liền.
C. cát bay, cát chảy lấn chiếm ruộng vườn.
- B. bão và áp thấp nhiệt đới.
D. đất bị bạc màu.
- Câu 47.** Biện pháp nào sau đây **không** phù hợp với cải tạo tự nhiên ở vùng đồng bằng sông Cửu Long?
A. Đẩy mạnh khai thác thủy sản khi có lũ về.
B. Lai tạo các giống lúa chịu được phèn, mặn.
C. Làm thủy lợi để có nước ngọt vào mùa khô rửa phèn, rửa mặn cho đất.
D. Khai phá rừng ngập mặn để mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản.
- Câu 48.** Hạn chế chủ yếu trong sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là
A. địa hình thấp, lũ kéo dài, có các vùng đất rộng lớn bị ngập sâu.
B. một số loại đất thiếu dinh dưỡng hoặc quá chặt, khó thoát nước.
C. phần lớn diện tích là đất phèn, đất mặn; có một mùa khô sâu sắc.
D. sông ngòi, kênh rạch chằng chịt; bề mặt đồng bằng bị cắt xẻ lớn.
- Câu 49.** Khó khăn lớn nhất vào mùa khô của Đồng bằng sông Cửu Long là
A. mực nước sông thấp, thủy triều ảnh hưởng mạnh.
B. nguy cơ cháy rừng cao, đất nhiễm mặn hoặc phèn.
C. đất nhiễm mặn hoặc phèn, mực nước ngầm hạ thấp.
D. thiếu nước ngọt trầm trọng, xâm nhập mặn lấn sâu.
- Câu 50.** Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu đối với việc sử dụng hợp lý đất đai ở Đồng bằng sông Cửu Long vì
A. nước ngọt rất cần thiết cho phát triển nuôi trồng thủy sản.
B. đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn, cần nước ngọt để cải tạo.
C. thiếu nước ngọt cho đời sống sinh hoạt và sản xuất.
D. thiếu nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp.
- Câu 51.** Biểu hiện của biến đổi khí hậu thể hiện rõ nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là
A. nhiệt độ trung bình năm đã giảm.
C. nguồn nước ngầm hạ thấp hơn.
- B. xâm nhập mặn vào sâu đất liền.
D. mùa mưa kéo dài hơn trước.
- Câu 52.** Những nhóm đất chính ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là:
A. đất phù sa ngọt, đất phèn, đất mặn.
C. đất phèn, đất mặn, đất ba-dan.
- B. đất phù sa ngọt, đất xám, đất mặn.
D. đất mặn, đất bạc màu, đất phèn.
- Câu 53.** Nhóm đất có diện tích lớn nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là
A. đất phù sa ngọt.
B. đất xám.
C. đất mặn.
D. đất phèn.
- Câu 54.** Đất phù sa ngọt của vùng Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở
A. dọc sông Tiền và sông Hậu.
B. rải rác khắp trong vùng.
C. Đồng Tháp Mười, Hà Tiên và vùng trũng Cà Mau.
D. các tỉnh ven Biển Đông và vịnh Thái Lan.
- Câu 55.** Đất mặn của vùng Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở
A. dọc sông Tiền, sông Hậu.
B. ven Biển Đông và vịnh Thái Lan.
C. rải rác khắp các tỉnh trong vùng.
D. Đồng Tháp Mười, Hà Tiên.
- Câu 56.** Đất phèn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long phân bố chủ yếu ở

- A. các tỉnh ven biển.
- B. dọc sông Tiền và sông Hậu.
- C. rải rác khắp các tỉnh trong vùng.
- D. Đồng Tháp Mười và vùng trũng Cà Mau.

Câu 57. Khí hậu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long mang tính chất

- A. cận nhiệt đới ẩm gió mùa.
- B. cận xích đạo
- C. nhiệt đới ẩm gió mùa.
- D. xích đạo gió mùa.

Câu 58. Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long **không** thuận lợi cho việc phát triển

- A. sản xuất nông nghiệp.
- B. ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản.
- C. giao thông vận tải đường bộ.
- D. hoạt động du lịch.

Câu 59. Khoáng sản chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. than bùn và đá vôi.
- B. than nâu và đá vôi.
- C. than đá và khí tự nhiên.
- D. sét xi măng và titan.

Câu 61. Nhận xét nào sau đây **không đúng** khi đánh giá về sông ngòi ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Mạng lưới sông ngòi dày đặc.
- B. Có trữ lượng thủy năng lớn.
- C. Chế độ nước thay đổi theo mùa.
- D. Chịu ảnh hưởng sâu sắc của thủy triều.

Câu 62. Hạn chế đối với sự phát triển công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. ngập lụt vào mùa lũ, thiếu nước vào mùa khô.
- B. tình trạng xâm nhập mặn kéo dài quanh năm.
- C. thiếu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm.
- D. thiếu nguyên liệu cho công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.

Câu 63. Nhận định nào sau đây **không phải** là khó khăn về điều kiện tự nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Tài nguyên sinh vật đang bị suy giảm.
- B. Chịu ảnh hưởng lớn của bão.
- C. Thiếu tài nguyên khoáng sản để phát triển công nghiệp.
- D. Diện tích đất cho sản xuất nông nghiệp bị nhiễm phèn, nhiễm mặn lớn.

Câu 64. Hạn chế lớn nhất về tự nhiên đối với phát triển kinh tế – xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. bão, lũ lụt, ngập úng thường xuyên xảy ra.
- B. đất nghèo nguyên tố vi lượng, độ chua lớn.
- C. thiếu nước ngọt vào mùa khô, hiện tượng xâm nhập mặn.
- D. diện tích rừng bị giảm sút mạnh trong những năm gần đây.

Câu 65. Ý nào sau đây **không phải** sử dụng hợp lý tự nhiên ở ĐBSCL?

- A. Có vị trí, vai trò quan trọng trong phát triển KT –XH.
- B. Có nhiều lợi thế về tự nhiên để phát triển kinh tế.
- C. Nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.
- D. Vùng còn nhiều khó khăn về tự nhiên trong phát triển kinh tế.

Câu 66. Biện pháp nào sau đây **không đúng** với vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Khai thác tối đa nguồn nước ngầm.
- B. Sử dụng nước hợp lý, bảo vệ nguồn nước ngọt.
- C. Tạo ra các giống lúa chịu được phèn, mặn.
- D. Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.

Câu 67. Biện pháp nào sau đây **không đúng** với vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Khai thác triệt để các nguồn tài nguyên.
- B. Xây dựng và hiện đại hóa hệ thống thủy lợi.
- C. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi.
- D. Khai thác tổng hợp thể mạnh vùng biển đảo.

Câu 68. Hạn chế lớn nhất về tự nhiên để phát triển nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. ngập lụt, triều cường diện rộng.
- B. tài nguyên rừng đang suy giảm.
- C. diện tích đất phèn, đất mặn lớn.
- D. tài nguyên khoáng sản hạn chế.

Câu 69. Phát biểu nào sau đây **không đúng** về tài nguyên sinh vật Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Tài nguyên sinh vật ở vùng phong phú.
- B. Rừng có nhiều ý nghĩa về nông nghiệp.
- C. Rừng tràm, rừng ngập mặn là chủ yếu.
- D. Có nhiều loài chim và loài cá có giá trị.

Câu 70. Biện pháp nào sau đây **không** phù hợp với sử dụng tự nhiên ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Đẩy mạnh khai thác thủy sản khi có lũ về.
- B. Lai tạo các giống lúa chịu được phèn, mặn.
- C. Làm thủy lợi để có nước ngọt vào mùa khô rửa phèn, rửa mặn cho đất.
- D. Khai thác rừng ngập mặn để mở rộng diện tích nuôi trồng thủy hải sản.

Câu 71. Thuận lợi chủ yếu để phát triển du lịch biển ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. Vùng biển rộng, nhiều bãi cá, bãi tôm lớn.
- B. Có nhiều đảo, quần đảo và một số bãi tắm.
- C. Hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
- D. Nền nhiệt quanh năm cao, lượng mưa lớn.

Câu 72. Thế mạnh để phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. có sông ngòi dày đặc, nền nhiệt ổn định.
- B. nhiều khu rừng ngập mặn, cửa sông lớn.
- C. có ngư trường trọng điểm, giàu sinh vật.
- D. nhiều vùng bãi triều, đầm phá khá rộng.

Câu 73. Những vấn đề chủ yếu để sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. thủy lợi, bảo vệ rừng, chuyển đổi cơ cấu kinh tế hợp lý.
- B. thủy lợi, cải tạo đất, duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.
- C. thủy lợi, sống chung với lũ, chuyển đổi cơ cấu kinh tế hợp lý.
- D. thủy lợi, phát triển nuôi trồng thủy sản, sống chung với lũ.

II. Thông hiểu

Câu 1. Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc ở Đồng bằng sông Cửu Long là điều kiện thuận lợi chủ yếu để

- A. cung cấp nước cho nông nghiệp và nuôi thủy sản.
- B. phát triển nhiều ngành sản xuất, nhất là trồng trọt.
- C. xây dựng các vùng quy hoạch sản xuất thực phẩm.
- D. mở rộng chăn nuôi gia cầm, đặc biệt là đàn gà, vịt.

Câu 2. Thế mạnh của Đồng bằng sông Cửu Long đối với phát triển vùng quy hoạch sản xuất lương thực quy mô lớn là

- A. đồng bằng châu thổ lớn, có đất phù sa sông với diện tích rộng.
- B. khí hậu có tính cận xích đạo, phân hoá hai mùa mưa khô rõ rệt.
- C. sông ngòi, kênh rạch dày, nhiều nước; nhiều vùng trũng rộng.
- D. tài nguyên sinh vật phong phú, có các khu dự trữ sinh quyển.

Câu 3. Điều kiện thuận lợi để phát triển trang trại ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. quỹ đất lớn, diện tích rộng, dân có kinh nghiệm sản xuất hàng hoá.

- B. có nhiều ô trùng ngập nước, hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
- C. vùng biển rộng, đường bờ biển dài, nhiều bãi triều, rừng ngập mặn.
- D. công nghiệp chế biến phát triển, gần kề với các thị trường rộng lớn.

Câu 4. Đồng bằng sông Cửu Long chú trọng sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên nhằm mục đích chủ yếu là

- A. phát triển thành vùng có kinh tế hàng hoá hàng đầu của cả nước.
- B. tạo ra khu vực kinh tế quan trọng trên cơ sở phát triển bền vững.
- C. xây dựng khu vực khai thác hiệu quả các tài nguyên thiên nhiên.
- D. phát triển vùng trọng điểm hàng đầu về lương thực, thực phẩm.

Câu 5. Hướng sử dụng hợp lí tự nhiên của Đồng bằng sông Cửu Long trong công nghiệp là

- A. chú trọng ứng dụng công nghệ cao, phát triển năng lượng tái tạo.
- B. đầu tư tìm kiếm, thăm dò và khai thác các loại khoáng sản chủ yếu.
- C. tăng cường công tác quản lí và sử dụng tốt các nguồn lực tự nhiên.
- D. gắn việc sử dụng tài nguyên đất, nước, rừng với bảo vệ môi trường.

Câu 6. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho diện tích rừng ở Đồng bằng sông Cửu Long giảm sút?

- A. Xây dựng khu dân cư vượt lũ, khai khẩn đất hoang hóa.
- B. Khai khẩn đất hoang hóa, phát triển nuôi tôm, cháy rừng.
- C. Phát triển nuôi tôm, cháy rừng, mở các tuyến giao thông.
- D. Mở các tuyến giao thông, xây dựng khu dân cư vượt lũ.

Câu 7. Người dân Đồng bằng sông Cửu Long sống chung với lũ chủ yếu là do

- A. tận dụng nguồn lợi kinh tế do lũ hàng năm mang lại.
- B. duy trì lối sống truyền thống với tự nhiên từ lâu đời.
- C. thích ứng với thay đổi về thời tiết, biến đổi khí hậu.
- D. không đủ điều kiện về vốn để hạn chế tác hại của lũ.

Câu 8. Hướng chủ yếu phát triển nuôi trồng thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đẩy mạnh chế biến, tăng cường xuất khẩu.
- B. ứng dụng kĩ thuật mới, sử dụng giống tốt.
- C. mở rộng diện tích, tăng cường đầu tư vốn.
- D. nâng cao sản lượng, đa dạng hóa vật nuôi.

Câu 9. Hướng chủ yếu phát triển cây ăn quả ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. tăng năng suất, sử dụng các kĩ thuật mới.
- B. phát triển nguồn lao động, tăng sản lượng.
- C. nâng cao chất lượng, mở rộng thị trường.
- D. phân bố sản xuất hợp lý, sử dụng giống tốt.

Câu 10. Phân bố nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay có sự thay đổi chủ yếu do

- A. xâm nhập mặn, hạn hán đe dọa ngày càng nhiều.
- B. lợi thế tài nguyên, thiên tai mỗi vùng khác nhau.
- C. phát triển sản xuất hàng hóa, đa dạng nông sản.
- D. có nhiều loại đất, nguồn nước ngọt bị suy giảm.

Câu 11. Việc khai thác nước ngầm quá mức ở Đồng bằng sông Cửu Long đã dẫn đến

- A. sụt lún bề mặt đồng bằng.
- B. ô nhiễm nguồn nước ngọt.
- C. đất đai bị nhiễm phèn nặng.
- D. nước sông nghèo phù sa.

Câu 12. Biện pháp chủ yếu ứng phó với biến đổi khí hậu trong phát triển trồng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. phân bố phù hợp, thay đổi cơ cấu mùa vụ.
- B. nâng cao chất lượng, đẩy mạnh xuất khẩu.
- C. phát triển chuyên canh, sử dụng giống tốt.
- D. tăng diện tích, đảm bảo hợp lý nguồn nước.

Câu 13. Biện pháp chủ yếu ứng phó với biến đổi khí hậu trong phát triển cây ăn quả ở Đồng bằng sông Cửu

Long là

- A. đẩy mạnh chuyên canh, mở rộng diện tích.
- B. phân bố thích hợp, sử dụng các giống tốt.
- C. nâng cao chất lượng, đẩy mạnh xuất khẩu.
- D. đa dạng sản phẩm, ứng dụng kỹ thuật cao.

Câu 14. Biện pháp nào sau đây không hợp lý trong việc sử dụng và cải tạo tự nhiên Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đảm bảo công tác thủy lợi.
- B. Đẩy mạnh công nghiệp chế biến, thay đổi cơ cấu mùa vụ.
- C. Tăng cường trồng cây công nghiệp, kết hợp với chế biến.
- D. Khai phá triệt để rừng ngập mặn để nuôi tôm xuất khẩu.

Câu 15. Giải pháp nào sau đây là chủ yếu để thích ứng với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Duy trì, bảo vệ tài nguyên rừng trong phát triển; cải tạo đất.
- B. Bảo vệ rừng; thau chua, rửa mặn đất bằng nguồn nước ngọt.
- C. Kết hợp khai thác biển với đất liền, đẩy mạnh nuôi thủy sản.
- D. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế hợp lý, sống chung cùng thiên tai.

Câu 16. Mùa khô kéo dài ở Đồng bằng sông Cửu Long gây ra hậu quả chủ yếu nào sau đây?

- A. Hiện tượng cháy rừng diễn ra trên diện rộng.
- B. Thiếu nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt.
- C. Làm tăng độ chua và chua mặn trong đất.
- D. Sâu bệnh phát triển phá hoại mùa màng.

Câu 17. Đồng bằng sông Cửu Long ít xảy ra thiên tai nào sau đây?

- A. Hạn hán
- B. Bão.
- C. Lũ lụt.
- D. Xâm nhập mặn.

Câu 18. Các thế mạnh chủ yếu của Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. đất, khí hậu, nguồn nước, khoáng sản.
- B. đất, khí hậu, tài nguyên biển, khoáng sản.
- D. đất, khí hậu, nguồn nước, sinh vật.

Câu 19. Mùa khô ở Đồng bằng Cửu Long kéo dài từ

- A. tháng 12 đến tháng 5 năm sau.
- B. tháng 12 đến tháng 4 năm sau.
- C. tháng 10 đến tháng 5 năm sau.
- D. tháng 11 đến tháng 6 năm sau.

Câu 20. Hoạt động du lịch có tiềm năng phát triển nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. mạo hiểm.
- B. nghỉ dưỡng.
- C. sinh thái.
- D. trải nghiệm di sản.

Câu 21. Chủ động “Sống chung với lũ” để khai thác các nguồn lợi kinh tế do lũ hàng năm đem lại là đặc trưng của vùng

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng ven biển miền Trung.
- C. Vùng đồi núi.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 22. Hướng chính trong khai thác kinh tế biển ở Đồng bằng sông Cửu Long là kết hợp

- A. khai thác sinh vật biển, khoáng sản và du lịch biển đảo.
- B. biển, đảo, quần đảo và đất liền tạo nên thế kinh tế liên hoàn.
- C. bờ biển, đất liền và hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt.
- D. du lịch biển, phát triển giao thông vận tải biển, du lịch miệt vườn.

Câu 23. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có ngành chăn nuôi gia súc và gia cầm phát triển mạnh chủ yếu do

- A. khí hậu cận xích đạo có sự phân hóa sâu sắc, nhiều giống vật nuôi tốt.
- B. nguồn thức ăn cho chăn nuôi phong phú, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- C. lực lượng lao động dồi dào, có kinh nghiệm trong phát triển chăn nuôi.
- D. sử dụng nhiều giống gia súc, gia cầm có giá trị kinh tế cao trong chăn nuôi.

Câu 24. Khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long thể hiện rõ nét tính chất

- A. ôn đới. B. nhiệt đới. C. cận nhiệt đới. D. cận xích đạo.

Câu 25. Đất phù sa ngọt ở đồng bằng sông Cửu Long phân bố tập trung ở

- A. Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên. B. Đồng Tháp Mười, Hà Tiên.
C. ven sông Hậu, Sông Tiền. D. ven biển, Đồng Tháp Mười.

Câu 26. Dựa vào bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 – 2021

Năm Tiêu chí	2010	2015	2020	2021
Diện tích (nghìn ha)	3945,9	4301,5	3963,7	3898,6
Sản lượng (triệu tấn)	21,6	25,6	23,8	24,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Để thể hiện diện tích và sản lượng lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 – 2021, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Kết hợp. B. Cột. C. Đường. D. Miền.

Câu 27. Tác động của biến đổi khí hậu thể hiện rõ nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. nhiệt độ trung bình năm đã giảm. B. xâm nhập mặn vào sâu đất liền.
C. nguồn nước ngầm hạ thấp hơn. D. mùa mưa kéo dài hơn trước.

Câu 28. Biện pháp chủ yếu ứng phó với biến đổi khí hậu trong phát triển trồng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. phân bố phù hợp, thay đổi cơ cấu mùa vụ.
B. nâng cao chất lượng, đẩy mạnh xuất khẩu.
C. phát triển chuyên canh, sử dụng giống tốt.
D. tăng diện tích, đảm bảo hợp lý nguồn nước.

Câu 29. Giải pháp nào sau đây là chủ yếu để thích ứng với biến đổi khí hậu ở Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Duy trì, bảo vệ tài nguyên rừng trong phát triển; cải tạo đất.
B. Bảo vệ rừng; thau chua, rửa mặn đất bằng nguồn nước ngọt.
C. Kết hợp khai thác biển với đất liền, đẩy mạnh nuôi thủy sản.
D. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế hợp lý, sống chung cùng thiên tai.

Câu 30. Khó khăn chủ yếu trong sử dụng hợp lý tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, bề mặt đồng bằng bị cắt xẻ lớn.
B. một số loại đất thiếu dinh dưỡng hoặc quá chặt, khó thoát nước.
C. phần lớn diện tích là đất phèn, đất mặn, có một mùa khô sâu sắc.
D. địa hình thấp, lũ kéo dài, có các vùng đất rộng lớn bị ngập sâu.

III. Vận dụng

Câu 1. Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu vào mùa khô ở Đồng bằng sông Cửu Long trong việc cải tạo tự nhiên, vì rất cần thiết cho

- A. thau chua và rửa mặn đất đai. B. hạn chế nước ngầm hạ thấp.
C. ngăn chặn sự xâm nhập mặn. D. tăng cường phù sa cho đất.

Câu 2. Vai trò chủ yếu của rừng ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. cung cấp nguồn lâm sản có nhiều giá trị kinh tế.
B. đảm bảo cân bằng sinh thái, phòng chống thiên tai.
C. giúp phát triển mô hình kinh tế nông, lâm kết hợp.
D. tạo thêm diện tích, môi trường nuôi trồng thủy sản.

Câu 3. Hiện tượng ngập lụt ở đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu do

- A. mật độ xây dựng cao, triều cường.
B. mưa lớn và triều cường.
C. mưa bão lớn, lũ nguồn về.
D. diện mưa bão rộng và mật độ xây dựng cao.

Câu 4. Đất phèn ở Đồng bằng sông Cửu Long phân bố ở Đồng Tháp Mười và tứ giác Long Xuyên vì

- A. mùa khô kéo dài.
- B. tác động của triều cường.
- C. thường xuyên ngập nước.
- D. mạng lưới sông ngòi chằng chịt.

Câu 5. Những vấn đề chủ yếu để sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long là

- A. thủy lợi, bảo vệ rừng, chuyển đổi cơ cấu kinh tế hợp lý.
- B. thủy lợi, cải tạo đất, duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng.
- C. thủy lợi, sống chung với lũ, chuyển đổi cơ cấu kinh tế hợp lý.
- D. thủy lợi, phát triển nuôi trồng thủy sản, sống chung với lũ.

Câu 6. Trở ngại lớn nhất trong sản xuất lúa vụ mùa ở Đồng bằng sông Cửu Long là

- A. sâu bệnh.
- B. ngập úng.
- C. xâm nhập mặn.
- D. khô hạn.

Câu 7. Vấn đề xâm nhập mặn đang ảnh hưởng sâu sắc đến vùng đồng bằng sông Cửu Long là do

- A. Lũ về hạn chế, mùa khô kéo dài.
- B. Lũ về nhiều, triều cường nhiều.
- C. Nước biển dâng.
- D. Địa hình thấp.

Câu 8. Mùa khô kéo dài ở Đồng bằng sông Cửu Long **không** gây ra hậu quả nào sau đây?

- A. Xâm nhập mặn sâu vào trong đất liền.
- B. Thiếu nước ngọt cho sản xuất và sinh hoạt.
- C. Làm tăng độ chua và chua mặn trong đất.
- D. Sâu bệnh phát triển phá hoại mùa màng.

Câu 9. Trong thời gian gần đây, những nguyên nhân chủ yếu nào làm cho tình trạng xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long diễn ra nghiêm trọng hơn?

- A. Địa hình thấp, ba mặt giáp biển.
- B. Mùa khô kéo dài, nền nhiệt cao.
- C. Ba mặt tiếp giáp biển, mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt.
- D. Ảnh hưởng của El Nino, xây dựng hồ thủy điện ở thượng nguồn.

Câu 10. Để trở thành vùng trọng điểm lương thực - thực phẩm hàng hóa quan trọng nhất cả nước, Đồng bằng sông Cửu Long cần phải thực hiện giải pháp chủ yếu nào sau đây?

- A. Gắn liền giữa sử dụng hợp lý với việc cải tạo tự nhiên.
- B. Khai thác tốt tiềm năng về đất đai, khí hậu và nguồn nước.
- C. Kết hợp đồng bộ các giải pháp sử dụng và cải tạo tự nhiên.
- D. Đầu tư cho công tác thủy lợi, giữ nước ngọt trong mùa khô.

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Phần trắc nghiệm đúng sai nên thêm lệnh hỏi để học sinh dễ tiếp nắm bắt nhiệm vụ cần làm của mình, như sau: “Đọc đoạn thông tin chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a, b, c, d sau đây”

Trong mỗi ý a, b, c, d ở mỗi câu chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Trong các câu sau, câu nào đúng, câu nào sai khi nói về ngành nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?

- a) Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lúa trọng điểm số một cả nước.
- b) Chăn nuôi gia cầm không phát triển ở Đồng bằng sông Cửu Long do không phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng “sông nước”.
- c) Khai thác thủy sản phát triển mạnh do có vùng biển rộng, giàu nguồn lợi hải sản.
- d) Sản lượng thủy sản khai thác chiếm tỉ trọng lớn hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng trong cơ cấu sản lượng thủy sản của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Tự nhiên của Đồng bằng sông Cửu Long là một hình ảnh của sự đa dạng và giàu sức sống, với diện tích đất phù sa sông chiếm 30% diện tích, đất phèn chiếm 40% diện tích, đất mặn chiếm 19% diện tích, thuộc kiểu khí hậu cận xích đạo gió mùa, phân hoá thành mùa mưa và mùa khô rõ rệt, đôi khi gặp phải hạn hán, xâm nhập mặn, đối mặt với tình trạng biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường từ hoạt động con người.

- a) Phần lớn diện tích là đất phèn, đất mặn, có một mùa khô sâu sắc.

- b) Tình trạng xâm nhập mặn lấn sâu, sụt lún vùng ngọt, thiếu nước sinh hoạt và sản xuất.
- c) Biện pháp chủ yếu ứng phó với hạn mặn phát triển nuôi thủy sản, giảm diện tích lúa.
- d) Biện pháp chủ yếu ứng phó với biến đổi khí hậu phân bố lại sản xuất, phát triển cây ăn quả.

Câu 3. Cho thông tin:

Đồng bằng sông Cửu Long có địa hình thấp và bằng phẳng với độ cao trung bình từ 2 - 4m so với mực nước biển. Vùng có 3 nhóm đất chính, bao gồm đất phù sa sông chiếm khoảng 30% diện tích, đất phèn chiếm khoảng 40% diện tích, đất mặn chiếm khoảng 19% diện tích.

- a) Đất phèn là loại đất chiếm diện tích lớn nhất của vùng.
- b) Đất phù sa sông là loại đất khá màu mỡ thuận lợi trồng lúa.
- c) Đất mặn thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản nước lợ và nước mặn.
- d) Đất phèn chiếm diện tích lớn nhất nguyên nhân do vị trí của đồng bằng có ba mặt tiếp giáp biển.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA MÙA CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG,
GIAI ĐOẠN 2010-2021

Năm	2010	2015	2021
Diện tích (nghìn ha)	376,1	239,9	150,7
Sản lượng (nghìn tấn)	1 599,0	973,9	665,3

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Sản lượng lúa mùa giảm liên tục.
- b) Năng suất lúa mùa giảm liên tục.
- c) Diện tích lúa mùa giảm liên tục do chuyển đổi cơ cấu cây trồng.
- d) Biểu đồ cột chồng thích hợp nhất thể hiện qui mô diện tích và sản lượng lúa mùa Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2010 – 2021.

Câu 5. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Cửu Long có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, hệ thống sông Cửu Long với 2 nhánh lớn là sông Tiền và sông Hậu. Sông ngòi có vai trò quan trọng về thủy lợi, giao thông đường sông và phát triển du lịch.

- a) Bề mặt Đồng bằng sông Cửu Long có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt nên bị chia thành nhiều ô.
- b) Mạng lưới sông ngòi ở Đồng bằng sông Cửu Long còn có tiềm năng thủy điện lớn, cung cấp năng lượng cho vùng.
- c) Nguồn nước ngọt có vai trò chủ yếu với Đồng bằng sông Cửu Long là thau chua, rửa mặn đất đai, phục vụ sinh hoạt.
- d) Dọc theo các hệ thống sông của Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay đang chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của hiện tượng sụt lún.

Câu 6. Cho thông tin sau:

Vùng có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, có hai nhánh sông chính (sông Tiền và sông Hậu) của hệ thống sông Cửu Long với nguồn nước dồi dào, chế độ nước điều hoà là nguồn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, phát triển nuôi trồng thủy sản và hoạt động du lịch. Hơn nữa, địa hình thấp, cắt xẻ nhiều tạo nên nhiều vùng trũng rất thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản.

- a) Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có diện tích nuôi thủy sản lớn nhất nước ta.
- b) Đồng bằng sông Cửu Long nuôi thủy sản nước ngọt, nước lợ và cả thủy sản nước mặn.
- c) Khó khăn đối với nuôi thủy sản nước ngọt của Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là tình trạng xâm nhập mặn lấn sâu.
- d) Để khắc phục khó khăn về tự nhiên với nuôi thủy sản, Đồng bằng sông Cửu Long cần phát triển thủy lợi hợp lý.

Câu 7. Cho thông tin sau:

Tài nguyên sinh vật Đồng bằng sông Cửu Long phong phú, có hơn 240 nghìn ha rừng năm 2021, chủ yếu là hệ sinh thái rừng ngập mặn, rừng tràm ở các vườn quốc gia (U Minh Thượng, U Minh Hạ,...), khu dự trữ sinh quyển (Mũi Cà Mau, An Giang,...) cùng động vật có giá trị, đặc biệt là loài cá và loài chim.

- a) Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích rừng ngập mặn lớn nhất cả nước.
- b) Rừng ngập mặn có giá trị chủ yếu về kinh tế, cung cấp nhiều lâm sản có giá trị cao.
- c) Diện tích rừng ngập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long gần đây có xu hướng giảm do chuyển đổi sản xuất, biến đổi khí hậu.
- d) Việc bảo vệ và mở rộng rừng ngập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế thiên tai.

Câu 8. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý **a), b), c), d)** sau đây:

SỐ LƯỢNG TRẠI TRẠI NĂM 2021 CỦA MỘT SỐ VÙNG CỦA NƯỚC TA

Vùng	Tổng số	Trong đó		
		Trang trại trồng trọt	Trang trại chăn nuôi	Trang trại nuôi trồng thủy sản
ĐBSH	6 306	192	5 375	612
Đông Nam Bộ	4 390	1 527	2 717	80
ĐBSCL	5 556	2 867	845	1 825

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

- a) Vùng ĐBSCL có tổng số trang trại ít hơn ĐBSH.
- b) Trang trại nuôi trồng thủy sản chiếm 38,2 % tổng số trang trại ở ĐBSCL.
- c) Về số trang trại chăn nuôi, vùng ĐBSH gấp đôi vùng ĐBSCL.
- d) Trang trại chăn nuôi chiếm 15,2 % tổng số trang trại của vùng ĐBSCL.

Câu 9. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý **a), b), c), d)** sau đây:

Các sản phẩm du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long khá đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, dựa trên lợi thế so sánh của vùng, các loại hình du lịch chính của vùng bao gồm: du lịch sinh thái ở các sinh cảnh hệ sinh thái đất ngập nước điển hình, du lịch sông nước gắn với du lịch làng nghề, trải nghiệm Vai cuộc sống người dân, du lịch văn hoá gắn với lễ hội tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng biển – đảo gắn với du lịch thể thao và du lịch gắn với cửa khẩu.

(Nguồn: Phát triển du lịch xanh Đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí Môi trường, 16/12/2019)

- a) Tài nguyên du lịch của ĐBSCL rất phong phú.
- b) Du lịch sông nước miệt vườn là một đặc trưng của ĐBSCL.
- c) ĐBSCL là vùng phát triển du lịch mạnh nhất nước ta.
- d) Côn Đảo là điểm du lịch hấp dẫn nhất của vùng ĐBSCL.

Câu 10. Đọc đoạn thông tin, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý **a), b), c), d)** sau đây:

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lúa, cây ăn quả nhiệt đới và nuôi trồng thủy sản. Năm 2021, sản lượng lúa chiếm hơn 55% cả nước; thủy sản nuôi trồng chiếm gần 70%. Tuy nhiên, sản xuất gặp khó khăn do biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xâm nhập mặn.

- a) Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lúa lớn nhất cả nước.
- b) Sản lượng lúa vùng chỉ chiếm khoảng 1/3 cả nước
- c) Vùng có thể mạnh phát triển cây ăn quả nhiệt đới và thủy sản xuất khẩu, góp phần nâng cao giá trị hàng hóa nông nghiệp
- d) Biến đổi khí hậu và nước biển dâng đe dọa sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến an ninh lương thực quốc gia.

Câu 11. Đọc đoạn thông tin sau và chọn Đúng hoặc Sai cho mỗi ý **a), b), c), d)**:

"Các sản phẩm du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long khá đa dạng và phong phú. Tuy nhiên, dựa trên lợi thế so sánh của vùng, các loại hình du lịch chính của vùng bao gồm: du lịch sinh thái ở các sinh cảnh hệ sinh thái đất ngập nước điển hình, du lịch sông nước gắn với du lịch làng nghề, trải nghiệm vai cuộc sống người

dân, du lịch văn hoá gắn với lễ hội tâm linh, du lịch nghỉ dưỡng biển – đảo gắn với du lịch thể thao và du lịch gắn với cửa khẩu."

- a) Tài nguyên du lịch của Đồng bằng sông Cửu Long rất phong phú.
- b) Du lịch sông nước miệt vườn là một đặc trưng của Đồng bằng sông Cửu Long.
- c) Đồng bằng sông Cửu Long là vùng phát triển du lịch mạnh nhất nước ta
- d) Côn Đảo là điểm du lịch hấp dẫn nhất của vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 12. Đọc đoạn thông tin sau và chọn Đúng hoặc Sai cho mỗi ý a), b), c), d):

"Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước. Vùng có điều kiện thuận lợi như khí hậu cận xích đạo ổn định, hệ thống sông ngòi dày đặc, đất phù sa màu mỡ, cùng với kinh nghiệm sản xuất lâu đời của người dân. Tuy nhiên, vùng đang đối mặt với nhiều thách thức như: xâm nhập mặn, hạn hán, thiếu nước ngọt, sạt lở bờ sông, bờ biển và biến đổi khí hậu."

- a) Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lúa gạo lớn nhất cả nước.
- b) Khí hậu khắc nghiệt là thế mạnh giúp vùng phát triển cây công nghiệp lâu năm.
- c) Xâm nhập mặn là một trong những thách thức lớn đối với sản xuất nông nghiệp của vùng.
- d) Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp, chia cắt mạnh.

Câu 13. Đọc đoạn thông tin sau và chọn Đúng hoặc Sai cho mỗi ý a), b), c), d):

"Việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên có vai trò đặc biệt quan trọng ở Đồng bằng sông Cửu Long. Vùng có hệ sinh thái đa dạng như rừng ngập mặn, rừng tràm, đất ngập nước... Việc khai thác quá mức hoặc không đúng cách sẽ dẫn đến suy thoái tài nguyên và môi trường, ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất. Nhiều biện pháp đã và đang được triển khai như: xây dựng hệ thống thủy lợi, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng công nghệ sinh thái."

- a) Việc sử dụng hợp lý tài nguyên giúp đảm bảo phát triển bền vững
- b) Đồng bằng sông Cửu Long có ít hệ sinh thái tự nhiên nên không cần lo về suy thoái.
- c) Áp dụng công nghệ sinh thái là một trong những biện pháp cải thiện hiệu quả sử dụng tài nguyên.
- d) Khai thác tài nguyên quá mức không ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống.

Câu 14. Đọc đoạn thông tin sau và chọn Đúng hoặc Sai cho mỗi ý a), b), c), d):

"Đồng bằng sông Cửu Long có bờ biển dài, nhiều cửa sông, bãi triều, rừng ngập mặn và vùng đặc quyền kinh tế rộng lớn. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biển như: khai thác và nuôi trồng thủy sản, vận tải biển, du lịch biển đảo. Tuy nhiên, khu vực ven biển đang chịu tác động mạnh từ biến đổi khí hậu, nhất là hiện tượng nước biển dâng, sạt lở bờ biển và xâm nhập mặn."

- a) Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế biển.
- b) Rừng ngập mặn ven biển có vai trò bảo vệ bờ biển và đa dạng sinh học.
- c) Kinh tế biển ở vùng không bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu.
- d) Du lịch biển đảo không phát triển ở Đồng bằng sông Cửu Long do không có bãi biển.

Câu 15. Đọc đoạn thông tin sau và chọn Đúng hoặc Sai cho mỗi ý a), b), c), d):

"Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có nhiều tiềm năng nhưng cũng đang đối mặt với các thách thức từ biến đổi khí hậu. Hiện tượng nước biển dâng, xâm nhập mặn, thiếu nước ngọt và sạt lở đất đang gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới đời sống và sản xuất. Trước tình hình đó, nhiều địa phương đã chuyển đổi cây trồng phù hợp, mở rộng mô hình canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu và đầu tư vào hệ thống thủy lợi hiện đại."

- a) Đồng bằng sông Cửu Long không bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu.
- b) Các biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu đã được nhiều địa phương trong vùng triển khai.
- c) Sạt lở và thiếu nước ngọt là các vấn đề mới xuất hiện do hoạt động đô thị hóa.
- d) Chuyển đổi cây trồng là một trong những giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng.

Câu 16. Sản xuất lương thực là ngành giữ vai trò quan trọng nhất trong sản xuất nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trong những năm qua, sản xuất lương thực của vùng đã có nhiều chuyển biến tích cực, năng suất và sản lượng không ngừng tăng.

- a. Năng suất lúa của vùng cao nhất cả nước nhờ việc ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất.

b. Lúa là cây lương thực chủ đạo, chiếm hơn 99% về diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực có hạt của vùng.

c. Lúa được trồng ở hầu khắp các tỉnh trong vùng, trong đó các tỉnh dẫn đầu về diện tích trồng lúa là Kiên Giang, Long An, An Giang, Đồng Tháp.

d. Vùng là vựa lúa lớn nhất nước ta, diện tích gieo trồng và sản lượng lúa luôn chiếm hơn 65% so với cả nước.

Câu 17. Tài nguyên du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long rất phong phú và độc đáo, có sức hấp dẫn khách du lịch trong và ngoài nước.

a. Hệ thống kênh, rạch chằng chịt và hệ sinh thái rừng ngập mặn tạo nên cảnh quan thiên nhiên độc đáo

b. Nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

c. Số lượt khách du lịch quốc tế, doanh thu du lịch tăng liên tục trong những năm qua và không bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.

d. Loại hình du lịch đặc trưng là du lịch sinh thái, du lịch sông nước miệt vườn, du lịch biển, đảo, du lịch văn hoá lễ hội,...

Câu 18. Cho thông tin sau:

Sản xuất lương thực là ngành giữ vai trò quan trọng nhất trong nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng. Năm 2021, vùng chiếm khoảng 50% cả về diện tích gieo trồng và sản lượng lương thực có hạt của cả nước. Bình quân lương thực đầu người của vùng đạt 405,1 kg, gấp hơn 2,8 lần mức bình quân của cả nước.

a. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có năng suất lúa cao bậc nhất cả nước.

b. Hiện nay Đồng bằng sông Cửu Long đã sản xuất được nhiều giống gạo có chất lượng tốt để xuất khẩu.

c. Xây dựng thương hiệu nông sản ở Đồng bằng sông Cửu Long có ý nghĩa chủ yếu là nâng cao giá trị sản phẩm, đẩy mạnh xuất khẩu.

d. Giải pháp quan trọng nhất để tăng sản lượng lương thực ở Đồng bằng sông Cửu Long là khai hoang vùng rừng ngập mặn, đẩy mạnh thâm canh ở vùng đất phèn.

Câu 19. Cho thông tin sau: Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, địa hình thấp, bằng phẳng, thuận lợi cho canh tác nông nghiệp và các hoạt động kinh tế khác. Vùng có ba loại đất chính: Đất phù sa sông có diện tích khoảng hơn 1 triệu ha, phân bố dọc sông Tiền, sông Hậu, là loại đất tốt, màu mỡ, thích hợp trồng lúa và các loại cây trồng khác. Đất phèn có hơn 1,6 triệu ha, đất mặn có gần 1 triệu ha.

a. Loại đất chiếm diện tích lớn nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là đất mặn.

b. Diện tích đất phèn, đất mặn lớn gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long.

c. Để đáp ứng nhu cầu sản xuất của ngành trồng trọt, giải pháp quan trọng nhất là cải tạo đất cho Đồng bằng sông Cửu Long.

d. Giải pháp quan trọng nhất để cải tạo đất ở Đồng bằng sông Cửu Long là sử dụng các loại phân bón thích hợp, bổ sung dinh dưỡng cho đất.

Câu 20. Cho thông tin sau:

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc, có hai nhánh sông chính (sông Tiền và sông Hậu) của hệ thống sông Cửu Long với nguồn nước dồi dào, chế độ nước điều hoà là nguồn cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, phát triển nuôi trồng thủy sản và hoạt động du lịch. Hơn nữa, địa hình thấp, cắt xẻ nhiều tạo nên nhiều vùng trũng rất thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản.

a. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có diện tích nuôi thủy sản lớn nhất nước ta.

b. Đồng bằng sông Cửu Long nuôi thủy sản nước ngọt, nước lợ và cả thủy sản nước mặn.

c. Khó khăn đối với nuôi thủy sản nước ngọt của Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay là tình trạng xâm nhập mặn lấn sâu.

d. Để khắc phục khó khăn về tự nhiên với nuôi thủy sản, Đồng bằng sông Cửu Long cần khai thác tối đa diện tích rừng ngập mặn để nuôi thủy sản.

Câu 21. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Cửu Long có tài nguyên du lịch phong phú. Khách du lịch và doanh thu du lịch có xu hướng tăng đều từ 2015 đến 2019, năm 2020, 2021 giảm nhưng hiện nay đang dần phục hồi trở lại. Loại hình du lịch đặc trưng là du lịch sinh thái, sông nước, nghỉ dưỡng biển đảo và văn hóa lễ hội.

- a. Loại hình du lịch đặc trưng của Đồng bằng sông Cửu Long là kiến trúc, nghệ thuật.
- b. Số lượt khách du lịch của vùng Đồng bằng sông Cửu Long từ 2015 đến nay rất ổn định.
- c. Lượng khách du lịch năm 2020, 2021 giảm là do ảnh hưởng của đại dịch Covid 19.
- d. Yếu tố tạo bước đột phá trong phát triển du lịch vùng Đồng bằng sông Cửu Long là chính sách ưu đãi và thu hút đầu tư.

Câu 22. Dựa vào bảng số liệu sau: (Cần bổ sung thêm)

Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2010-2021

Năm	2010	2015	2020	2021
Diện tích gieo trồng (nghìn ha)	3 945,9	4 301,5	3 963,7	3 898,6
Sản lượng (triệu tấn)	21,6	25,6	23,8	24,3

- a. Giai đoạn 2010 - 2021, diện tích gieo trồng lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long biến động.
- b. Giai đoạn 2010 - 2021, sản lượng lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng liên tục.
- c. Giai đoạn 2010 - 2021, năng suất lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long giảm liên tục.
- d. Biểu đồ kết hợp cột và đường là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện diện tích gieo trồng và sản lượng lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2010-2021.

Câu 23. Dựa vào bảng số liệu sau:

Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2010-2021

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Nuôi trồng	1,98	2,47	3,32	3,41
Khai thác	1,01	1,23	1,51	1,51

- a. Giai đoạn 2010 – 2021, sản lượng thủy sản nuôi trồng ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng.
- b. Giai đoạn 2010 – 2021, sản lượng thủy sản khai thác luôn thấp hơn sản lượng thủy sản nuôi trồng.
- c. Giai đoạn 2010 – 2021, sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng chậm hơn sản lượng thủy sản khai thác.
- d. Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu sản lượng thủy sản ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2010-2021.

Câu 24. Dựa vào bảng số liệu sau:

Doanh thu du lịch lữ hành của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, giai đoạn 2015-2022

Năm	2015	2019	2022
Doanh thu du lịch lữ hành (tỉ đồng)	512,4	1 000,8	957,2

- a. Giai đoạn 2015-2022, doanh thu du lịch lữ hành có biến động.
- b. Giai đoạn 2019-2022, doanh thu du lịch lữ hành giảm mạnh.
- c. Giai đoạn 2015-2022, doanh thu du lịch lữ hành tăng gần 1,9 lần.
- d. Giai đoạn 2019-2022, doanh thu du lịch giảm do dịch bệnh.

Câu 25. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Cửu Long được thiên nhiên ưu đãi với nhiều tiềm năng, thế mạnh cho phát triển kinh tế. Tuy nhiên, vùng cũng phải đối mặt với không ít hạn chế như mùa khô kéo dài, thiếu nước ngọt, xâm nhập mặn, triều cường và những thách thức lớn trước tác động của biến đổi khí hậu. Vì vậy, việc sử dụng hợp lý tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long đòi hỏi phải đi đôi với cải tạo.

- a. Đồng bằng sông Cửu Long có mùa khô kéo dài do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.

b. Việc sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long nhằm khai thác hiệu quả thế mạnh, nâng vị thế vùng.

c. Giải pháp chủ yếu để cải tạo và sử dụng hợp lý tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là phát triển kinh tế gắn với cải tạo tự nhiên, thích ứng biến đổi khí hậu.

d. Ý nghĩa chủ yếu của việc cải tạo và sử dụng hợp lý tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long là tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững.

Câu 26. Cho thông tin sau:

Đồng Nam Bộ là vùng có có lực lượng lao động dồi dào, tay nghề cao. Là đầu mối giao lưu quan trọng của các tỉnh phía Nam với cả nước và quốc tế. Vùng có các ngành công nghiệp chủ lực dẫn đầu cả nước, như: công nghiệp dầu khí, điện tử, dệt may, da giày và chế biến lương thực, thực phẩm. Tốc độ đô thị hóa và tỷ lệ đô thị hóa cao nhất cả nước. Vùng còn có hệ thống cảng biển nước sâu với năng lực vận chuyển hàng hóa lớn.

(Nguồn: SGK Địa lí 12)

a) Đồng Nam Bộ là vùng có lực lượng lao động dồi dào, tay nghề cao nhất cả nước.

b) Đồng Nam Bộ có tốc độ đô thị hóa cao nhất do có vị trí địa lí thuận lợi.

c) Ngành công nghiệp điện tử, dệt may, da giày và chế biến lương thực, thực phẩm ở Đồng Nam Bộ rất phát triển mạnh do vùng có lực lượng lao động dồi dào, thị trường lớn.

d) Đồng Nam Bộ là đầu mối giao thông lớn nên số lượt vận chuyển hành khách và hàng hóa của vùng ngày càng tăng.

PHẦN III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Biết năm 2021, dân số vùng ĐBSCL khoảng 17,4 triệu người, tỉ lệ dân số thành thị chiếm 26,4 % tổng số dân của vùng. Tính số dân thành thị của vùng ĐBSCL năm 2021 (đơn vị tính: nghìn người, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Biết năm 2021, sản lượng lúa gạo của vùng ĐBSCL là 24,3 triệu tấn, diện tích gieo trồng lúa gạo là 3,9 triệu ha. Tính năng suất lúa gạo của vùng ĐBSCL (đơn vị tính: tạ/ha, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Diện tích nuôi trồng thủy sản vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 là 900 nghìn ha, sản lượng thủy sản đạt 3,7 triệu tấn. Tính năng suất thủy sản (tấn/ha, làm tròn đến hai chữ số thập phân).

Câu 4. Diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm ở vùng ĐBSCL là 620 nghìn ha, sản lượng đạt 2,48 triệu tấn. Tính năng suất cây công nghiệp lâu năm (tấn/ha), làm tròn 2 chữ số thập phân.

Câu 5. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản vùng ĐBSCL là 900 nghìn ha, diện tích nuôi trồng theo mô hình quảng canh là 270 nghìn ha. Tính tỉ lệ diện tích nuôi quảng canh trên tổng diện tích nuôi trồng (%), làm tròn hàng đơn vị.

Câu 6. Năm 2021, tổng sản lượng thủy sản vùng ĐBSCL đạt 3,7 triệu tấn, trong đó thủy sản khai thác là 1,48 triệu tấn. Tính tỉ trọng thủy sản khai thác trong tổng sản lượng thủy sản (%), làm tròn hàng đơn vị.

Câu 7. Năm 2021, vùng ĐBSCL có 4 tỉnh ven biển, tổng chiều dài bờ biển của vùng là 700 km. Trung bình mỗi tỉnh có bao nhiêu km bờ biển?

Câu 8. Tỉ lệ dân số thành thị vùng ĐBSCL là 26,4%, tổng dân số 17,4 triệu người. Tính số dân nông thôn (triệu người), làm tròn 1 chữ số thập phân.

Câu 9. Năm 2021 dân số của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,4 triệu người, tỉ lệ dân thành thị là 26,4%. Tính tỉ lệ dân nông thôn của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 10. Năm 2021, diện tích lúa của cả nước là 7238,9 nghìn ha, của Đồng bằng Sông Cửu Long là 3898,6 nghìn ha. Tính tỉ trọng diện tích lúa của Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước. (làm tròn đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 11. Cho bảng số liệu: **Doanh thu du lịch của Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2021 và 2022.**

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Vùng	2021	2022
Đồng bằng Sông Cửu Long	314,1	957,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, năm 2023)

Tính tốc độ tăng trưởng doanh thu du lịch của Đồng bằng Sông Cửu Long năm 2022 so với năm 2021 (coi năm 2021 = 100%)? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %) ≈

Câu 12. Dựa vào bảng số liệu: Diện tích và sản lượng lúa ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 – 2021

Năm Tiêu chí	2010	2015	2020	2021
Diện tích (nghìn ha)	3945,9	4301,5	3963,7	3898,6
Sản lượng (triệu tấn)	21,6	25,6	23,8	24,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tính năng suất lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021 (tạ/ha). Lấy một chữ số thập phân.

Câu 13. Cho bảng số liệu: **Số dân và sản lượng lương thực có hạt của vùng Đồng bằng sông Cửu Long**

Năm	2012	2022
Số dân (nghìn người)	17398,7	17432,1
Sản lượng lương thực có hạt (triệu tấn)	24,5	23,7

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2021, 2022)

Bình quân lương thực của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022 là bao nhiêu kg/người? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/người)

Câu 14. Dựa vào bảng số liệu sau: **Số lượng trang trại phân theo lĩnh vực hoạt động của cả nước và vùng Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2022.**

(Đơn vị: trang trại)

	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Nuôi trồng thủy sản	Khác
Cả nước	24 075	6 307	14 084	2 940	744
Đồng bằng sông Cửu Long	5 431	2 751	832	1 839	9

Tính tỉ lệ tổng số trang trại của vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong tổng trang trại của cả nước năm 2022. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Câu 15. Cho bảng số liệu: **TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2021.**

(Đơn vị: Tỷ USD)

Năm	2010	2021
Xuất khẩu	72,2	336,1
Nhập khẩu	84,8	332,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tỉ lệ xuất nhập khẩu năm 2021 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

Câu 16. Trong các loại hình trang trại ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, loại hình có số lượng trang trại nhiều nhất chiếm bao nhiêu phần trăm (%) tổng số trang trại của vùng? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Câu 17. Số lượng trang trại nuôi trồng thủy sản ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm bao nhiêu phần trăm (%) số lượng trang trại nuôi trồng thủy sản cả nước? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Câu 18. Dựa vào bảng số liệu sau: **Số dân và sản lượng lương thực có hạt của vùng Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2012 và 2022**

Năm	2012	2022
Số dân (nghìn người)	17 398,7	17 432,1
Sản lượng lương thực có hạt (triệu tấn)	24,5	23,7

Tính bình quân sản lượng lương thực có hạt theo đầu người (kg/người) của vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 20. So với năm 2012, bình quân sản lượng lương thực có hạt theo đầu người của vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022 tăng (hoặc giảm) bao nhiêu kg/người? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 21. Tốc độ gia tăng sản lượng lương thực có hạt của vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022 so với năm 2012 đạt bao nhiêu phần trăm (%) (lấy năm 2012 bằng 100%). (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 22. Dựa vào bảng số liệu sau: **Sản lượng lúa của cả nước và vùng Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2010 và 2021**

(Đơn vị: triệu tấn)

Năm	2010	2021
Cả nước	40,0	43,9
Đồng bằng sông Cửu Long	21,6	24,3

So với năm 2010, tỉ trọng sản lượng lúa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long trong tổng sản lượng lúa của cả nước năm 2021 tăng bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)?

Câu 23. Năm 2021, đồng bằng sông Cửu Long có diện tích trồng lúa là 3,9 triệu ha, năng suất lúa đạt 62,3 tạ/ha. Hỏi sản lượng lúa của đồng bằng là bao nhiêu triệu tấn? (làm tròn đến số thập phân thứ nhất của triệu tấn)

Câu 24. Năm 2021 dân số của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,4 triệu người, tỉ lệ dân thành thị là 26,4%. Tính số dân nông thôn của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2021. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của triệu người)

Câu 25. Cho bảng số liệu: **Diện tích, sản lượng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 - 2021.**

Năm	2010	2015	2021
Diện tích cây lúa (triệu ha)	3,94	4,3	3,98
Sản lượng cây lúa (triệu tấn)	21,6	25,6	24,3

(Nguồn: Tổng cục thống kê 2011, 2016, 2022)

Cho biết từ năm 2010 - 2021, năng suất lúa của Đồng bằng sông Cửu Long tăng thêm bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của tạ/ha)

Câu 26. Cho bảng số liệu: **Số dân và sản lượng lương thực có hạt của vùng Đồng bằng sông Cửu Long**

Năm	2012	2022
Số dân (nghìn người)	17398,7	17432,1
Sản lượng lương thực có hạt (triệu tấn)	24,5	23,7

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2021, 2022)

Bình quân lương thực của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022 gấp bao nhiêu lần năm 2012? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai)

Câu 27. Cho bảng số liệu: **Diện tích, sản lượng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước năm 2022**

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Cả nước	7109,0	42660,7
Đồng bằng sông Cửu Long	3802,6	23536,3

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

Cho biết vùng Đồng bằng sông Cửu Long có năng suất lúa năm 2022 cao hơn trung bình cả nước bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến 2 chữ số thập phân của tạ/ha)

Câu 28. Tính đến năm 2022, dân số trung bình ở vùng Đông Nam Bộ đạt 18810,8 nghìn người, trong đó dân số nông thôn đạt 6312,6 nghìn người. Tỉ lệ dân số thành thị ở Đông Nam Bộ so với toàn vùng là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Câu 29. Năm 2023, Tỉnh Bình Dương có kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 30,9 tỉ USD, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 22,1 tỉ USD. Cán cân thương mại hàng hóa xuất nhập khẩu tỉnh Bình Dương năm 2023 là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Câu 30. Diện tích cây cao su ở vùng Đông Nam Bộ năm 2010 là 441,4 nghìn ha, năm 2021 là 547,6 nghìn ha. Vậy tốc độ tăng trưởng diện tích cây cao su của vùng Đông Nam Bộ năm 2021 so với năm 2010 là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 31. Cho bảng số liệu: Tổng diện tích có rừng, diện tích rừng trồng ở Đông Nam Bộ năm 2015 và năm 2022.
(Đơn vị: nghìn ha)

Năm Tiêu chí	2015	2022
Tổng diện tích có rừng	473,9	479,4
Diện tích rừng trồng	227,1	221,3

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2016, 2022; NXB Thống kê 2017, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết tỉ lệ diện tích rừng trồng trong tổng diện tích có rừng ở Đông Nam Bộ năm 2022 so với năm 2015 giảm bao nhiêu phần trăm (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân)

Câu 32. Năm 2021, GDP của Đông Nam Bộ chiếm 30% GDP của nước ta. Hãy cho biết quy mô GDP của Đông Nam Bộ năm 2021 là bao nhiêu tỉ USD, biết rằng tổng GDP nước ta năm 2021 là 366,1 tỉ USD. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 33. Cho bảng số liệu sau: Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm của vùng Đông Nam Bộ năm 2010 và 2021

Loại cây	Năm 2010		Năm 2021	
	Đông Nam Bộ (nghìn ha)	Cả nước (nghìn ha)	Đông Nam Bộ (nghìn ha)	Cả nước (nghìn ha)
Điều	225,7	373,7	192,6	314,2
Hồ tiêu	25,3	51,5	38,3	125,6

(Nguồn niên giám thống kê 2011, 2022)

Hãy cho biết tốc độ tăng trưởng diện tích cây hồ tiêu của vùng Đông Nam Bộ năm 2021 so với năm 2010 là bao nhiêu phần trăm? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Câu 34. Cho bảng số liệu: DOANH THU DU LỊCH LỮ HÀNH (THEO GIÁ HIỆN HÀNH) Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG, GIAI ĐOẠN 2010-2022 (Đơn vị: tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2019	2022
Doanh thu du lịch lữ hành	264,8	512,4	1 000,8	957,2

(Nguồn Niên giám thống kê năm 2022, NXB thống kê Việt Nam, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng doanh thu du lịch lữ hành ở Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2022 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 35. Cho bảng số liệu: DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG GIAI ĐOẠN 2005 – 2022.

Năm	2005	2010	2016	2022
Diện tích (triệu ha)	3 826,3	3 945,9	4 241,1	3 802,6
Sản lượng (triệu tấn)	19 298,5	23 831,0	23 931,0	23 536,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính năng suất lúa của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022. (lấy kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất, đơn vị: tạ/ha)

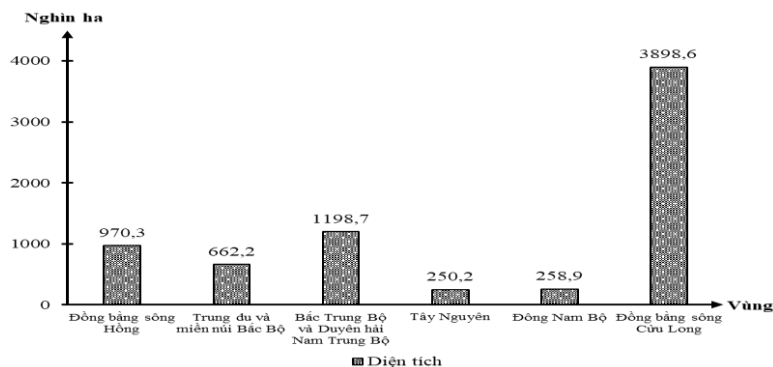
Câu 36. Cho bảng số liệu:DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG LÚA CỦA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2022

Vùng	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Cả nước	7109,0	42660,7
Đồng bằng sông Cửu Long	3802,6	23536,3

(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2022, NXB Thống kê Việt Nam, 2023)

Hãy cho biết năm 2022, vùng Đồng bằng sông Cửu Long có năng suất lúa cao hơn trung bình cả nước bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai của tạ/ha).

Câu 37. Cho biểu đồ: BIỂU ĐỒ VỀ DIỆN TÍCH LÚA MỘT SỐ VÙNG CỦA NƯỚC TA NĂM 2021



(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết diện tích lúa của Đồng bằng sông Cửu Long cao gấp bao nhiêu lần so với đồng bằng sông Hồng? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ hai)

Câu 38. Năm 2022, Đồng bằng sông Cửu Long có tổng số dân là 17,4 triệu người, sản lượng thủy sản là 5,1 triệu tấn. Tính bình quân sản lượng thủy sản theo đầu người của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của kg/người)

Câu 39. Năm 2021, đồng bằng sông Cửu Long có diện tích trồng lúa là 3898,6 nghìn ha, sản lượng lúa là 24,3 triệu tấn. Hỏi năng suất lúa của đồng bằng là bao nhiêu? (làm tròn đến số thập phân thứ nhất của tạ/ha)

Câu 40. Biết năm 2021, dân số vùng ĐBSCL khoảng 17,4 triệu người, tỉ lệ dân số thành thị chiếm 26,4% tổng số dân của vùng. Tính số dân thành thị của vùng ĐBSCL năm 2021 (đơn vị tính: nghìn người, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

BÀI 37. PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ ĐẢM BẢO AN NINH QUỐC PHÒNG Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

1. Nhận biết

Câu 1. Phát biểu nào sau đây không đúng với Biển Đông?

- A. Nằm ở rìa Tây Thái Bình Dương.
- B. Diện tích khoảng 3,447 triệu km².
- C. Có hàng nghìn đảo lớn nhỏ ở biển.
- D. Là vùng biển cận nhiệt đới gió mùa.

Câu 2. Các đảo nước ta

- A. Đều ở gần nhau tạo nên quần đảo.
- B. Đều có rất nhiều loại khoáng sản.
- C. Hầu hết đều nằm ở ngoài khơi xa.
- D. Khác nhau về diện tích và dân số.

Câu 3. Vùng biển Việt Nam không tiếp giáp với vùng biển của quốc gia nào sau đây?

- A. Phi-lip-pin.
- B. Ma-lai-xi-a.
- C. Cam-pu-chia.
- D. Mi-an-ma.

Câu 4. Hai vịnh biển có diện tích lớn của Biển Đông là

- A. vịnh Bắc Bộ và vịnh Vân Phong.
- B. vịnh Thái Lan và vịnh Cam Ranh.
- C. vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan.

D. vịnh Quy Nhơn và vịnh Xuân Đài.

Câu 5. Quần đảo Trường Sa thuộc tỉnh, thành phố nào sau đây?

- A. Đà Nẵng.
- B. Quảng Ngãi.
- C. Gia Lai.
- D. Khánh Hòa.

Câu 6. Quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh, thành phố nào sau đây?

- A. Đà Nẵng.
- B. Quảng Ngãi.
- C. Gia Lai.
- D. Khánh Hòa.

Câu 7. Phát biểu nào không đúng khi nói về phương hướng khai thác tài nguyên sinh vật biển đảo nước ta?

- A. Cấm đánh bắt có tính huỷ diệt.
- B. Hạn chế tối đa đánh bắt xa bờ.
- C. Tránh khai thác quá mức ven bờ.
- D. Khai thác hợp lí các nguồn lợi.

Câu 8. Khí tự nhiên khai thác ở thềm lục địa phía Nam nước ta chủ yếu để

- A. Xuất khẩu sang các nước ngoài.
- B. Dùng cho một số nhà máy điện.
- C. Là nguyên liệu nhà máy lọc dầu.
- D. Phục vụ công nghiệp hóa chất.

Câu 9. Dạng địa hình nào sau đây thuận lợi cho xây dựng cảng biển?

- A. Các bãi triều thấp, phẳng.
- B. Các bờ biển mài mòn.
- C. Các cửa sông, vịnh biển.
- D. Các đảo, quần đảo ven bờ.

Câu 10. Việc khai thác tài nguyên sinh vật biển đảo nước ta hiện nay

- A. Chỉ tập trung vào một số loài đặc sản.
- B. Chỉ thực hiện vào mùa nóng trong năm.
- C. Tránh làm cạn kiệt nguồn lợi ở ven bờ.
- D. Tránh hoạt động ở vùng nước quanh đảo.

Câu 11. Phát biểu nào sau đây không đúng với khai thác khoáng sản biển ở nước ta?

- A. Nghề muối phát triển sớm, năng suất còn thấp.
- B. Khai thác nhiều loại và mang lại hiệu quả cao.
- C. Dầu khí được khai thác nhiều nhất ở phía nam.
- D. Dầu thô khai thác hoàn toàn dành để xuất khẩu.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây không đúng với du lịch biển - đảo nước ta?

- A. Các trung tâm du lịch biển chủ yếu tập trung ở phía Bắc.
- B. Phát triển mạnh cả về số lượt khách và tổng thu du lịch.
- C. Nhiều sản phẩm du lịch biển - đảo được chú ý đẩy mạnh.
- D. Nhiều khu vực du lịch biển tiếp tục được đầu tư phát triển.

2. Thông hiểu

Câu 13. Ý nghĩa cơ bản nhất của các đảo và quần đảo nước ta là

- A. nguồn cung cấp tài nguyên khoáng sản và sinh vật biển đa dạng giàu có.
- B. có nhiều thuận lợi để phát triển các loại hình hoạt động du lịch biển đảo.
- C. cơ sở để khẳng định chủ quyền với vùng biển, thềm lục địa xung quanh.
- D. tạo điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông biển và tàu thuyền trú ẩn.

Câu 14. Kinh tế biển có vai trò quan trọng trong nền kinh tế nước ta vì

- A. Vùng biển nước ta rộng lớn, bờ biển dài.
- B. Tài nguyên biển đảo phong phú, đa dạng.
- C. Đóng góp ngày càng lớn trong tổng GDP.
- D. Thúc đẩy phát triển nhiều vùng đất nước.

Câu 15. Tài nguyên sinh vật vùng biển, đảo nước ta **không có đặc điểm nào sau đây?**

- A. Phong phú, nhiều loài có giá trị kinh tế cao.
- B. Hệ sinh thái vùng biển ít có giá trị kinh tế.
- C. Tiêu biểu cho các loài sinh vật nhiệt đới.
- D. Trữ lượng lớn với 4 ngư trường trọng điểm.

Câu 16. Đặc điểm nào sau đây **không đúng về ý nghĩa của Biển Đông đối với phát triển kinh tế nước ta?**

- A. Gia tăng chênh lệch trong phát triển các vùng.
- B. Thuận lợi cho phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- C. Cửa ngõ để giao lưu, hợp tác với các quốc gia.
- D. Động lực phát triển kinh tế mở hướng ra biển.

Câu 17. Thuận lợi chủ yếu của vùng biển nước ta đối với hoạt động đánh bắt hải sản là

- A. vùng biển rộng lớn và đường bờ biển dài.
- B. nhiều tàu thuyền và nhân lực đánh bắt.
- C. nhiều ngư trường và sinh vật biển đa dạng.
- D. bãi triều rộng và nhiều vũng vịnh kín gió.

Câu 18. Phương hướng khai thác nguồn lợi hải sản vừa hiệu quả vừa góp phần khẳng định chủ quyền vùng trời, vùng biển và thềm lục địa nước ta là

- A. đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.
- B. đẩy mạnh đánh bắt ven bờ.
- C. Trang bị vũ khí quân sự.
- D. Đẩy mạnh chế biến tại chỗ.

Câu 19. Ngành đánh bắt hải sản ở nước ta phát triển dựa trên những thuận lợi nào sau đây?

- A. Bờ biển dài, có nhiều bãi cát đẹp, vịnh biển, đảo ven bờ.
- B. Vùng biển rộng, diện tích bãi triều, rừng ngập mặn lớn.
- C. Vùng biển ấm, hải sản phong phú, nhiều ngư trường lớn.
- D. Vùng biển rộng, ấm quanh năm, hệ sinh thái phong phú.

Câu 20. Tài nguyên khoáng sản nào có ý nghĩa quan trọng nhất ở vùng thềm lục địa của nước ta?

- A. Đá vôi, vật liệu xây dựng.
- B. Titan và sản xuất muối.
- C. Sa khoáng, băng cháy.
- D. Dầu mỏ và khí tự nhiên.

Câu 21. Đặc điểm nào sau đây **không đúng về tài nguyên khoáng sản biển nước ta?**

- A. Ven biển có thuận lợi cho sản xuất muối.
- B. Vùng thềm lục địa có tiềm năng dầu khí.
- C. Phần lớn tập trung ở vùng biển phía bắc.
- D. Vùng biển có tiềm năng lớn về băng cháy.

Câu 22. Phát biểu nào sau đây thể hiện sự giàu có về tài nguyên khoáng sản ở vùng biển nước ta?

- A. Hệ sinh thái vùng biển với những loài sinh vật đặc sản.
- B. Các bãi biển, vịnh biển, đảo, đầm phá, rừng ngập mặn.
- C. Trữ lượng dầu mỏ và khí tự nhiên lớn tại thềm lục địa.
- D. Năng lượng lớn từ gió, thủy triều, sóng biển, băng cháy.

Câu 23. Phát biểu nào sau đây **không đúng với hoạt động khai thác dầu khí ở nước ta hiện nay?**

- A. Khi lọc, hóa dầu hoạt động sẽ nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh tế của dầu khí.

- B. Nước ta đã làm chủ hoàn toàn việc thăm dò, hạn chế liên doanh với nước ngoài.
- C. Phải hết sức tránh để xảy ra các sự cố môi trường trong các hoạt động dầu khí.
- D. Công tác thăm dò và khai thác dầu khí trên vùng thềm lục địa đã được đẩy mạnh.

Câu 24. Những điều kiện thuận lợi để phát triển giao thông vận tải biển ở nước ta **không** phải là

- A. nằm gần các tuyến đường hàng hải quốc tế.
- B. ven biển có nhiều vũng vịnh nước sâu và kín.
- C. nhiều cửa sông thuận lợi để xây dựng cảng.
- D. hoạt động theo mùa của các cơn bão trên biển.

Câu 25. Dọc bờ biển nước ta có nhiều vịnh biển rộng, kín gió thuận lợi cho việc

- A. Xây dựng các cảng nước sâu.
- B. Phát triển du lịch biển đảo.
- C. Khai thác khoáng sản.
- D. Khai thác hải sản.

Câu 26. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với giao thông vận tải biển nước ta?

- A. Hệ thống cảng biển không ngừng được mở rộng và phát triển.
- B. Hình thành, phát triển các tuyến vận tải biển quốc tế và nội địa.
- C. Đóng vai trò đầu mối phục vụ vận chuyển hàng hóa trong nước.
- D. Là ngành vận tải đứng đầu về khối lượng hàng hóa luân chuyển.

Câu 27. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về tài nguyên du lịch biển đảo nước ta?

- A. Ven biển có nhiều bãi biển, vịnh biển có giá trị du lịch.
- B. Có nhiều hệ thống đảo, quần đảo với phong cảnh đẹp.
- C. Các hệ sinh thái vùng biển rất đa dạng và phong phú.
- D. Các đảo, quần đảo Bắc Bộ có giá trị du lịch nhất nước.

Câu 28. Đặc điểm nào sau đây **không** phải là thuận lợi để phát triển du lịch biển đảo ở nước ta.

- A. Dọc bờ biển nước ta có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp.
- B. Nhiều đảo của nước ta có các di tích lịch sử và phong cảnh đẹp.
- C. Vùng biển ấm quanh năm nên có thể phát triển thể thao dưới nước.
- D. Vùng biển nước ta có độ muối trung bình khoảng 30‰ – 33 ‰.

Câu 29. Thuận lợi chủ yếu đối với phát triển du lịch biển ở nước ta là

- A. vùng biển rộng và đường bờ biển dài.
- B. nhiều bãi biển đẹp và các đảo ven bờ.
- C. vùng biển ấm và sinh vật biển đa dạng.
- D. bãi triều rộng và nhiều rừng ngập mặn.

Câu 30. Điều kiện thuận lợi phát triển du lịch biển - đảo ở nước ta là

- A. Nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên Biển Đông.
- B. Ven biển có nhiều vịnh biển kín, nhiều cửa sông.
- C. Vùng biển có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú.
- D. Có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.

Câu 31. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về hiện trạng du lịch biển của nước ta?

- A. Hoạt động du lịch biển được diễn ra thuận lợi quanh năm.
- B. Có nhiều khu du lịch biển nổi tiếng cả Bắc, Trung và Nam.
- C. Nhiều trung tâm du lịch biển nước ta đã được nâng cấp lên.
- D. Nhiều vùng biển, đảo mới được đưa vào khai thác gần đây.

Câu 32. Hợp tác chặt chẽ với các nước trong giải quyết các vấn đề Biển Đông nhằm mục đích

- A. Giải quyết những tranh chấp về các đảo, quần đảo ở ngoài khơi.
- B. Chuyển giao công nghệ trong việc thăm dò và khai thác khoáng sản.
- C. Giải quyết những tranh chấp về nghề cá ở Biển Đông, vùng vịnh Thái Lan.
- D. Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi nước, giữ vững chủ quyền, tạo sự ổn định.

Câu 33. Ý nghĩa quan trọng nhất của các đảo và quần đảo đối với an ninh quốc phòng nước ta là

- A. Nguồn lợi sinh vật biển phong phú.
- B. Hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.
- C. Có nhiều thể mạnh phát triển du lịch.
- D. Thuận lợi phát triển giao thông vận tải.

Câu 34. Điều **không** phải là vấn đề quan trọng trong chiến lược phát triển tổng hợp tế biển nước ta?

- A. Sử dụng hợp lí nguồn lợi thiên nhiên vùng biển.
- B. Đẩy mạnh hoạt động khai thác thủy sản ven bờ.
- C. Phòng chống ô nhiễm môi trường biển.
- D. Thực hiện phòng tránh thiên tai biển.

Câu 35. Phát biểu nào sau đây thể hiện ý nghĩa về an ninh quốc phòng của vùng biển nước ta?

- A. Tuyển phòng thủ chiến lược hướng đông của đất nước.
- B. Tạo động lực để phát triển nền kinh tế mở hướng ra biển.
- C. Nâng cao vị thế kinh tế biển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- D. Đóng góp vào GDP, nâng cao tiềm lực kinh tế đất nước.

Câu 36. Sự đa dạng, phong phú về tài nguyên biển và hải đảo là cơ sở thuận lợi để

- A. phát triển mạnh các ngành kinh tế biển.
- B. giải quyết việc làm, thu hút nhà đầu tư.
- C. giữ vững an ninh quốc phòng đất nước.
- D. nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư.

Câu 37. Cho bảng số liệu: **Sản lượng khí tự nhiên và muối biển của nước ta giai đoạn 2010 – 2021**

Năm Sản lượng	2010	2015	2020	2021
Khí tự nhiên (triệu m ³)	9402	10660	9160	7460
Muối biển (nghìn tấn)	975,3	1061,0	1134,6	1208,1

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016, tr.217; năm 2022, tr.324)

Căn cứ bảng số liệu trên, để thể hiện sản lượng khí tự nhiên và muối biển của nước ta giai đoạn 2010 – 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Tròn.
- B. Kết hợp.
- C. Đường.
- D. Miền.

Câu 38. Cho bảng số liệu: **Số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90cv trở lên một số vùng của nước ta giai đoạn 2010 – 2021.**

(Đơn vị: chiếc)

Năm Các vùng	2010	2015	2020	2021
Đồng bằng sông Hồng	896	1331	2668	2746
Bắc Trung Bộ & duyên hải Miền Trung	8491	16068	20119	20092
Đồng bằng sông Cửu Long	7735	8663	9534	9479

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016, t-514; năm 2022 tr.678)

Căn cứ bảng số liệu trên, để thể hiện tốc độ tăng trưởng số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên một số vùng của nước ta giai đoạn 2010 – 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Tròn.
- B. Miền.
- C. Đường.
- D. Kết hợp.

Câu 39. Cho bảng số liệu: **Sản lượng cá biển khai thác phân theo vùng của nước ta năm 2010 và năm 2021.**

(Đơn vị: nghìn tấn)

Vùng Năm	Đồng bằng Sông Hồng	Bắc trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	Đông Nam Bộ	Đồng bằng Sông Cửu Long
2010	113,8	693,8	227,6	627,5
2021	210,8	1355,3	298,5	1059,0

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2016, tr.522; năm 2022, tr.688)

Căn cứ bảng số liệu trên, để thể hiện quy mô và cơ cấu sản lượng cá biển khai thác phân theo vùng của nước ta năm 2010 và năm 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Tròn.
- B. Miền.
- C. Đường.
- D. Kết hợp.

3. Vận dụng

Câu 40. Lợi ích chủ yếu của việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển đảo ở nước ta là

- A. Tăng cường giao lưu kinh tế giữa các huyện đảo.
- B. Giải quyết nhiều việc làm cho người lao động.
- C. Hạn chế các thiên tai phát sinh trên vùng biển.
- D. Tạo hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

Câu 41. Vấn đề nào sau đây là quan trọng nhất trong khai thác tổng hợp và phát triển bền vững kinh tế biển ở nước ta hiện nay?

- A. Sử dụng hợp lí tài nguyên, bảo vệ môi trường biển.
- B. Đẩy mạnh khai thác xa bờ, bảo vệ môi trường biển.
- C. Nâng cấp phương tiện đánh bắt, mở rộng thị trường.
- D. Đẩy mạnh vốn đầu tư, công nghệ chế biến hiện đại.

Câu 42. Ý nghĩa về mặt xã hội của hệ thống đảo và quần đảo ở nước ta là

- A. phát triển các ngành công nghiệp chế biến hải sản, du lịch biển đảo.
- B. cơ sở khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng thềm lục địa.
- C. giải quyết việc làm, nâng cao đời sống nhân dân cho các huyện đảo.
- D. bảo vệ chủ quyền ở ven biển, căn cứ để tiến ra khai thác nguồn lợi.

Câu 43. Biện pháp quan trọng nhất để đảm bảo an ninh và sự phát triển lâu dài của các nước tại Biển Đông là

- A. tăng cường đối thoại hợp tác giữa các nước.
- B. tăng cường sức mạnh quân sự của từng nước.
- C. khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên biển.
- D. duy trì sự hiện diện quân sự của các nước lớn.

Câu 44. Tại sao phải tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong việc giải quyết các vấn đề Biển Đông và thềm lục địa?

- A. Tài nguyên biển đang ngày càng suy thoái.
- B. Là biên chung của nhiều quốc gia trong khu vực.
- C. Để cùng khai thác nguồn lợi ven biển.
- D. Để cùng phòng tránh các thiên tai.

Câu 45. Biện pháp quan trọng nhất để tăng sản lượng và bảo vệ nguồn hải sản nước ta hiện nay là

- A. Đầu tư trang thiết bị hiện đại để đánh bắt xa bờ.
- B. Đẩy mạnh phát triển cơ sở công nghiệp chế biến.
- C. Phát triển các dịch vụ phục vụ ngành khai thác hải sản.
- D. Phổ biến kinh nghiệm, trang bị kiến thức cho ngư dân.

Câu 46. Việc khai thác các mỏ khí thiên nhiên và thu hồi khí đồng hành ở nước ta đã mở ra bước phát triển mới cho những ngành công nghiệp nào sau đây?

- A. Khí hóa lỏng, sản xuất phân bón, lọc - hóa dầu.
- B. Lọc - hóa dầu, khí hóa lỏng, sản xuất điện.
- C. Khí hóa lỏng, sản xuất phân bón, sản xuất điện.
- D. Sản xuất phân bón, sản xuất điện, lọc - hóa dầu.

Câu 47. Việc phát triển du lịch biển - đảo nước ta cần chú ý đến nội dung chủ yếu nào sau đây?

- A. Tránh ảnh hưởng ngành khác, chú ý bảo vệ môi trường.
- B. Khai thác hợp lý tài nguyên gắn với bảo vệ môi trường.
- C. Quan tâm bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học.
- D. Sử dụng hiệu quả các cảng biển và dịch vụ vận tải biển.

Câu 48. Trong việc phát triển du lịch biển đảo ở nước ta hiện nay, cần chú ý đến

- A. phát triển đồng đều ở tất cả các vùng.
- B. bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái.
- C. tập trung chủ yếu vào du lịch tắm biển.
- D. giảm sự kết hợp giữa các loại hình du lịch.

Câu 49. Nguyên nhân nào sau đây giúp nâng cao vị thế của ngành giao thông vận tải biển ở nước ta những năm gần đây?

- A. Nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế, ven bờ có nhiều vịnh biển.
- B. Kinh tế trong nước ngày càng phát triển, thị trường được mở rộng.
- C. Xu thế mở cửa, tăng cường giao thương với các nước trên thế giới.
- D. Có nhiều vịnh biển kín thuận lợi cho xây dựng các cảng nước sâu.

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG/SAI

Câu 1. Cho thông tin sau: Biển Việt Nam có diện tích trên 1 triệu km², thuộc Thái Bình Dương. Các nước có chung biển Đông với Việt Nam là Trung Quốc, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan, Cam-pu-chia. Biển Đông có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, đặc trưng cho thiên nhiên vùng biển nhiệt đới ẩm gió mùa.

- a) Biển Đông là vùng biển nhỏ thuộc Thái Bình Dương.
- b) Tất cả các quốc gia giáp biển Đông đều thuộc khu vực Đông Nam Á.
- c) Biển Đông có điều kiện thuận lợi để phát triển tổng hợp kinh tế biển.
- d) Biển Đông có tài nguyên thiên nhiên phong phú chủ yếu do vị trí địa lí, dòng hải lưu,...

Câu 2. Cho thông tin sau: Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo đảm an ninh quốc phòng nước ta. Việc bảo vệ chủ quyền biển, đảo là trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi người dân Việt Nam. Cần kiên trì nguyên tắc giải quyết tranh chấp bất đồng ở Biển Đông bằng biện pháp hoà bình, trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích chính đáng của các quốc gia, tuân thủ luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982.

- a) Việc xác định chủ quyền của một hòn đảo dù rất nhỏ nhưng có ý nghĩa rất lớn.
- b) Về kinh tế, các đảo và quần đảo là điều kiện để nước ta khai thác có hiệu quả các nguồn lợi từ biển.
- c) Để giải quyết tranh chấp giữa hai quốc gia trong vấn đề biển, đảo, cần phải có ít nhất một quốc gia khác hiểu rõ về lịch sử của hai nước.
- d) Các đảo và quần đảo là hệ thống tiền tiêu để bảo vệ đất liền, là giới hạn để xác định đường cơ sở, từ đó xác định các bộ phận của vùng biển.

Câu 3. Cho thông tin sau: “Trong giai đoạn 2016 – 2020, tổng trữ lượng nguồn lợi thủy sản nước ta là 3,95 triệu tấn, tập trung chính ở vùng biển khơi với khoảng 2,813 triệu tấn. chiếm 71,2 % tổng trữ lượng trong toàn vùng biển. Xét theo vùng biển, ở vịnh Bắc Bộ đạt 627 nghìn tấn, ở Trung Bộ đạt 864 nghìn tấn, ở giữa Biển Đông đạt 940 nghìn tấn, ở Đông Nam Bộ đạt 985 nghìn tấn, và ở Tây Nam Bộ đạt 532 nghìn tấn. Tuy nhiên, nguồn lợi thủy sản đang bị suy giảm và nguyên nhân chủ yếu là do khai thác quá mức, đặc biệt là ở vùng biển ven bờ, các nguồn xả chất thải từ các hoạt động kinh tế... xã hội”. (Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tr.28)

- a) Tổng trữ lượng thủy sản giai đoạn 2016 – 2020 đạt gần 4 triệu tấn.

- b) Trữ lượng thủy sản tập trung chủ yếu ở ven bờ, chiếm hơn 70%.
- c) Vùng giữa biển Đông có trữ lượng lớn nhất, vịnh Bắc Bộ nhỏ nhất.
- d) Nguồn lợi thủy sản đang bị suy giảm, nhất là ở các vùng ven bờ biển.

Câu 4. Cho thông tin sau: “Biển Đông có diện tích khoảng 3,9 triệu km², có hai vịnh lớn là vịnh Bắc Bộ (khoảng 124,5 nghìn km) và vịnh Thái Lan (khoảng 293,0 nghìn km). Dọc ven bờ biển với 114 cửa sông, cửa lạch đổ ra biển; 48 vũng vịnh có diện tích từ 50km trở lên. Có 12 đầm phá từ Thừa Thiên Huế đến Ninh Thuận (trong đó hệ đầm phá Tam Giang – Cầu Hai có quy mô lớn nhất Đông Nam Á). Diện tích vùng biển Việt Nam trên 1 triệu km, chủ yếu là các hải đảo ven bờ và hai quần đảo lớn ngoài khơi là Hoàng Sa thuộc thành phố Đà Nẵng và Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hòa”.

(Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia, giai đoạn 2016 – 2020. Bộ Tài nguyên và Môi trường 2021, tr.3)

- a) Các đầm phá ở nước ta tập trung chủ yếu ở khu vực miền Trung.
- b) Hệ đầm phá Tam Giang – Cầu Hai có diện tích lớn nhất cả nước.
- c) Diện tích vùng biển Việt Nam chiếm hơn 1/3 diện tích Biển Đông.
- d) Các đảo, quần đảo Việt Nam tập trung chủ yếu ở ngoài khơi.

Câu 5. Cho thông tin sau: Biển Đông là biển rộng thuộc Thái Bình Dương và nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. Điều này đã thể hiện tính chất đặc trưng của vùng biển. Biển Đông là biển chung của nhiều quốc gia và có tài nguyên đa dạng, phong phú. Việc khai thác và sử dụng tài nguyên biển cần phải quan tâm đến phát triển bền vững để đảm bảo hiệu quả kinh tế và bảo vệ môi trường cho khu vực. Nước ta và các quốc gia trong khu vực cần hợp tác để đạt được mục tiêu này.

- a) Biển Đông nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa.
- b) Do nằm trong vùng nhiệt đới ẩm gió mùa nên thành phần loài sinh vật kém đa dạng.
- c) Để góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế trong khai thác các nguồn lợi của Biển Đông, nước ta và các nước trong khu vực cần có sự hợp tác.
- d) Giải pháp để phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững là các nước cần đẩy mạnh khai thác nguồn lợi thủy sản.

Câu 6. Cho bảng số liệu: **Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển của ngành vận tải đường biển ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2021**

Năm	2010	2015	2020	2021
Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)	61,6	60,8	76,1	70,0
Khối lượng luân chuyển (tỉ tấn.km)	145,5	131,8	152,6	70,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

- a) Giai đoạn 2010 – 2021, khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển luôn tăng qua các năm.
- b) Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2021 gấp 70 lần so với năm 2010.
- c) Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển của ngành vận tải đường biển ở nước ta, giai đoạn 2010 - 2021.
- d) Giai đoạn 2010 – 2021, cự li vận chuyển trung bình của vận tải đường biển nước ta luôn tăng qua các năm.

Câu 7. Cho thông tin sau: Nước ta có đường bờ biển dài 3260 km, vùng biển rộng lớn khoảng 1 triệu km², với hơn 4000 hòn đảo lớn nhỏ, đường bờ biển khúc khuỷu, địa hình bờ biển đa dạng, tài nguyên khoáng sản phong phú, sinh vật đa dạng,...

- a) Vùng biển nước ta có nhiều thuận lợi cho phát triển đa dạng các ngành kinh tế biển.
- b) Dầu khí là loại khoáng sản có giá trị kinh tế nhất ở vùng biển nước ta.
- c) Bắc Trung Bộ là vùng có điều kiện thuận lợi nhất để xây dựng cảng nước sâu.
- d) Một trong những giải pháp quan trọng để khai thác nguồn lợi hải sản là đánh bắt xa bờ.

Câu 8. Cho thông tin sau: Việc đẩy mạnh khai thác tiềm năng ở Biển Đông sẽ tạo động lực để phát triển nền kinh tế mở hướng ra biển, góp phần tăng cường tiềm lực kinh tế đất nước, nâng cao hơn nữa vị thế của kinh tế biển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các địa phương ven biển, giảm sự phát triển chênh lệch giữa các vùng. Biển Đông còn là cửa ngõ để Việt Nam trao đổi, giao lưu kinh tế, hội nhập và hợp tác với các nước trên thế giới, đặc

biệt là các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Phát huy các thế mạnh kinh tế biển sẽ góp phần củng cố sức mạnh an ninh quốc phòng cho đất nước.

- a) Biển Đông giàu tài nguyên là điều kiện thuận lợi cho nước ta đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế biển.
- b) Kinh tế biển ngày càng có vai trò quan trọng thể hiện qua sự đóng góp ngày càng lớn cho GDP của đất nước.
- c) Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế biển ở nước ta đem lại ý nghĩa là khai thác có hiệu quả các nguồn lợi từ biển và bảo vệ chủ quyền biển đảo của nước ta.
- d) Tài nguyên biển mang lại hiệu quả kinh tế cao, cần chú ý khai thác theo chiều rộng, tận dụng tối đa các loại tài nguyên.

Câu 9. Cho thông tin sau: Biển, đảo nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào, bao gồm tài nguyên sinh vật biển, khoáng sản, tài nguyên du lịch,... cùng những điều kiện khác giúp nước ta phát triển tổng hợp kinh tế biển.

- a) Vùng biển nước ta có hàng trăm loài cá, hàng nghìn loài giáp xác, nhuyễn thể, rong biển, chim biển,...
- b) Dầu khí có trữ lượng khá lớn với vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m³ khí đốt.
- c) Nước ta có nhiều đảo và quần đảo có giá trị du lịch như Cát Bà, Phú Quý, Phú Quốc,...
- d) Các bãi biển ở miền Trung có thêm lục địa nông, mở rộng.

Câu 10. Dựa vào bảng số liệu, chọn đúng hoặc sai trong mỗi ý a), b), c), d) sau đây:

Sản lượng khai thác thủy sản biển của nước ta giai đoạn 2010 – 2021. (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm		2010	2015	2020	2021
Sản lượng khai thác					
Tổng số		2273,9	2998,1	3700,3	3745,1
Trong đó	- Cá biển	1664,8	2235,1	2884,3	2923,6
	- Các loại thủy sản khác	609,1	763,0	816,0	821,5

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022, tr.685)

- a) Sản lượng khai thác thủy sản biển có xu hướng tăng đều.
- b) Các loại thủy sản khác có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.
- c) Tỉ trọng sản lượng cá biển luôn chiếm trên 70% tổng sản lượng.
- d) Sản lượng các loại thủy sản khác luôn chiếm tỉ trọng thấp nhưng có xu hướng tăng qua các năm.

PHẦN III. TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN

Dựa vào bảng số liệu sau, trả lời các câu 1, 2, 3

Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển của ngành vận tải đường biển ở nước ta giai đoạn 2010-2021

Năm		2010	2015	2020	2021
Tiêu chí					
Khối lượng vận chuyển (triệu tấn)		61,6	60,8	76,1	70,0
Khối lượng luân chuyển (tỉ tấn.km)		45,5	131,8	152,6	70,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

Câu 1. Khối lượng hàng hóa vận chuyển năm 2021 tăng gấp bao nhiêu lần so với năm 2010. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ hai của đơn vị lần)

Câu 2. Khối lượng hàng hóa luân chuyển năm 2021 tăng gấp bao nhiêu lần so với năm 2010. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ hai của đơn vị lần)

Câu 3. Tính cự li vận chuyển trung bình của nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của đơn vị km)

Câu 4. Năm 2021, tổng khối lượng hàng hóa thông qua các cảng của nước ta đạt 893,1 triệu tấn, trong đó thông qua cảng biển đạt 706,1 triệu tấn. Tính tỉ lệ khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển so với tổng khối lượng hàng hóa thông qua các cảng. (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân của đơn vị %)

Câu 5. Cho bảng số liệu: **Sản lượng khai thác hải sản biển của nước ta, giai đoạn 2000 - 2021**

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2000	2010	2015	2021
Sản lượng khai thác hải sản biển	1660,1	2273,4	2988,1	3743,8
Trong đó: cá biển	1075,3	1664,8	2235,1	2922,3

(Nguồn: Niên giám Thống kê Việt Nam, năm 2001, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng khai thác hải sản biển của nước ta, năm 2021 so với năm 2000. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của đơn vị%)